

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ TIẾN

**NGƯỜI LÀM CHỨNG THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành : *Luật Hình sự và tổ tụng hình sự*

Mã số : *60. 38. 01. 04*

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS PHÙNG THẾ VẮC

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tác giả luận văn

LÊ TIẾN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGƯỜI LÀM CHỨNG THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	6
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của chế định người làm chứng	6
1.2. Khái niệm, điều kiện, đặc điểm và vai trò của người làm chứng trong tổ tụng hình sự	11
1.3. Lời khai của người làm chứng và vai trò lời khai người làm chứng trong tổ tụng hình sự	16
1.4. Ý nghĩa về quy định địa vị pháp lý người làm chứng trong pháp luật tổ tụng hình sự	23
Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ NGƯỜI LÀM CHỨNG VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	27
2.1. Địa vị pháp lý của người làm chứng theo quy định pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam	27
2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật tổ tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội	43
Chương 3. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỀ NGƯỜI LÀM CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	60
3.1. Tổ chức triển khai có hiệu quả Bộ luật tổ tụng hình sự năm 2015	60
3.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam về người làm chứng	62
3.3. Giải pháp khác	74
KẾT LUẬN	78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	81

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
LLK	Lấy lời khai
TAND	Tòa án nhân dân
TTHS	Tố tụng hình sự
VAHS	Vụ án hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đi đôi với quá trình hội nhập phát triển kinh tế là yêu cầu xây dựng một xã hội có những thiết chế pháp luật chặt chẽ và cụ thể, trong đó quyền con người phải được tôn trọng và bảo vệ. Người làm chứng được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2003 là cơ sở pháp lý quan trọng để nâng cao vai trò, vị trí, ý nghĩa của người làm chứng - là một chủ thể trong vụ án hình sự góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án, là một chế định lâu đời trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta và các nước khác trên thế giới.

Xuất phát từ lời khai của người làm chứng là một trong những nguồn chứng cứ có vai trò rất quan trọng giúp vụ án nhanh chóng được sáng tỏ. Cùng với quá trình hội nhập kinh tế thế giới, sự hoàn thiện các quy định của pháp luật đối với người làm chứng và sự bảo đảm của nhà nước về địa vị pháp lý của người làm chứng sẽ có ý nghĩa thiết thực trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của các tổ chức chính trị và của toàn xã hội nói chung cũng như quyền lợi của người làm chứng nói riêng; góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào sự công minh của pháp luật, của Nhà nước và đồng thời góp phần quan trọng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh. Hiện nay pháp luật tố tụng hình sự quy định theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, mở rộng quyền của họ và những biện pháp bảo đảm tố tụng cho các quyền đó. Tuy nhiên, việc quy định các quyền và nghĩa vụ của người làm chứng và quy định về địa vị pháp lý của người làm chứng trong BLTTHS năm 2003 vẫn chưa tạo cơ sở pháp lý phù hợp để khuyến khích người làm chứng tích cực thực hiện nghĩa vụ công dân của mình, hợp tác với Nhà nước trong đấu tranh phòng chống tội phạm, xác minh sự thật khách quan của vụ án chưa thực sự bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng của người làm chứng.

Bên cạnh đó, hoạt động của tội phạm ngày càng nguy hiểm, manh động và táo tợn hơn trong việc trả thù, đe dọa, hành hung người làm chứng. Những quy định về người làm chứng trong pháp luật hiện hành vẫn còn nhiều bất cập về nội dung và những cơ chế đảm bảo quyền và nghĩa vụ người làm chứng chưa được giải quyết. Từ

những vấn đề nêu trên, người làm chứng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam, nhất là đối với các vụ án lớn, người làm chứng thường ít ra làm chứng, từ chối làm chứng, khai báo chịu sự tác động của nhiều yếu tố khách quan, chủ quan chi phối gây thiệt hại cho nhà nước, xã hội. Cùng với việc đẩy mạnh hội nhập phát triển kinh tế, xã hội. Đảng và nhà nước ta đang tiến hành cải cách tư pháp theo nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước, phù hợp với hội nhập quốc tế trong đó các quy định về quyền, nghĩa vụ của người làm chứng là một dẫn chứng cụ thể. Việc nghiên cứu người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam để có cái nhìn sâu hơn, đầy đủ hơn và có những giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về người làm chứng là hoàn toàn cần thiết. Xuất phát từ thực tế cấp thiết đó tôi đã chọn đề tài: *“Người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hà Nội”* làm đề tài luận văn thạc sỹ Luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Có nhiều tác giả nghiên cứu trong các công trình khoa học có cấp độ khác nhau quy định của pháp luật về người làm chứng trong luật Hình sự. Trong đó có một số bài viết như: “Bảo vệ người làm chứng và quyền miễn trừ người làm chứng trong tố tụng hình sự” của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc, trường Đại học Luật Tp Hồ Chí Minh (Tạp chí khoa học pháp lý số 3 năm 2007); “Lời khai của người làm chứng trong vụ án hình sự” của TS. Trần Quang Tiệp, Tổng cục An ninh, Bộ công an (Tạp chí khoa học pháp lý số 4 năm 2005); “Hoàn thiện quy định của BLTTHS nhằm bảo vệ người làm chứng khi tham gia tố tụng” của Ths. Nguyễn Hải Ninh (Trường Đại học Luật Hà Nội); “Hoàn thiện cơ sở pháp lý về bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự” của PGS.TS Trần Đình Nhã (Phó chủ nhiệm Ủy ban quốc phòng và an ninh của Quốc hội); “Một số vấn đề trong việc bảo vệ người làm chứng” của tác giả Đinh Tuấn Anh (Học viện cảnh sát) trên tạp chí kiểm sát số 7/2008; “Quyền con người, quyền công dân trong hiến pháp Việt Nam” của PGS.TS Nguyễn Văn Động, Nxb khoa học xã hội 2005; đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “Các quyền cơ bản hiến định của công dân trong lĩnh vực tố tụng hình sự” của TS. Tô Văn Hòa trường Đại học Luật Hà Nội; “Những vấn đề lý luận về bảo vệ các quyền con người bằng

pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự” của PGS.TSKH Lê Cẩm, tạp chí Tòa án nhân dân số 01/2006; “Một số vấn đề cần chú ý về tâm lý xã hội của người làm chứng” của Đinh Thế Anh, Tạp chí kiểm sát số 7/2008; Tạp chí kiểm sát số 17/2009; “Vấn đề bảo vệ nhân chứng, người tố giác và những người tham gia tố tụng khác” của T.S Phạm Mạnh Hùng, Trường đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát (Tạp chí kiểm sát số 7 tháng 4 năm 2012); “Hoàn thiện chế định người làm chứng trong tố tụng hình sự đảm bảo tính khách quan, minh bạch tại phiên tòa” của Th.S Nguyễn Thị Tuyết, Tòa án quân sự Trung ương (Tạp chí Tòa án nhân dân số 10 tháng 5 năm 2011) vv... Các bài viết này đã đề cập đến nhiều khía cạnh phân tích, bình luận các quyền và nghĩa vụ cũng như địa vị pháp lý của người làm chứng trong bộ luật tố tụng hình sự, giúp người đọc nhận thức cụ thể, chi tiết hơn về người làm chứng về địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS Việt Nam như về vai trò của người làm chứng; đặc điểm về tâm lý xã hội khi tham gia làm chứng; cơ sở pháp lý bảo vệ người làm chứng. Có những bài viết đã chỉ ra được những tồn tại, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện các quy định của pháp luật hình sự về người làm chứng từ đó đề xuất một số kiến nghị giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về người làm chứng trong TTHS. Mặc dù đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu trực tiếp hoặc gián tiếp về người làm chứng trong TTHS Việt Nam dưới nhiều góc độ khác nhau như đã nêu và đã góp phần làm phong phú, hoàn thiện hơn khoa học pháp luật nói chung, khoa học pháp luật TTHS nói riêng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tuy nhiên qua nghiên cứu và tìm hiểu nhiều nguồn thông tin khác nhau tác giả nhận thấy chưa có Luận văn thạc sỹ, Luận án tiến sỹ nào nghiên cứu về đề tài “*Người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hà Nội*”.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài là làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và thực tiễn áp dụng quy định địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

- Nghiên cứu cơ sở lý luận của chế định người làm chứng, làm rõ vai trò, ý nghĩa chủ yếu của người làm chứng trong thực tiễn đời sống xã hội cũng như trong thực tiễn pháp luật;

- Phân tích, đánh giá việc thực hiện pháp luật về chế định người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội, tìm hiểu đề ra những giải pháp, phương hướng hoàn thiện các quy định pháp luật và việc áp dụng thống nhất pháp luật của chế định này, nhất là vấn đề tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong hoạt động của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng và người làm chứng trên cả nước nói chung.

- Nâng cao hiểu biết pháp luật cho mọi người nhất là cho người làm chứng, giúp họ ra tố giác tội phạm và ra làm chứng bảo vệ công lý một cách mạnh dạn hơn;

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Trong đề tài này, tác giả chủ yếu tập trung nghiên cứu địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS. Cụ thể là nghiên cứu các quy định của luật TTHS quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng cũng như nghiên cứu việc thực hiện các quy định đó từ thực tiễn thành phố Hà Nội. Việc nghiên cứu thực tiễn được tác giả thực hiện thông qua việc nghiên cứu quá trình giải quyết các vụ án điển hình cũng như qua số liệu thống kê cần thiết.

Phạm vi nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu dưới góc độ pháp luật tố tụng hình sự về người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2012 đến năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, những quan điểm của Đảng và Nhà nước và quy định trong Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, luận văn được nghiên cứu chủ yếu bằng phương pháp luận duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử; kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khoa học truyền thống khác như: thu thập, phân tích các văn bản quy phạm pháp luật, tổng

hợp, so sánh, thống kê, nghiên cứu thực tiễn và phân tích các bất cập trong các vụ án có người làm chứng và một số phương pháp luận khác.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Về lý luận: Luận văn là công trình khoa học nghiên cứu một cách toàn diện dưới góc độ pháp luật tố tụng hình sự về người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Luận văn có thể được dùng làm tư liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

- Về thực tiễn: kết quả nghiên cứu luận văn có thể được tham khảo trong việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện qui định về người làm chứng, nâng cao hiệu quả thực hiện địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng cũng như trên cả nước nói chung.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Chương 2: Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về người làm chứng và thực tiễn áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và nâng cao hiệu quả về người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGƯỜI LÀM CHỨNG

THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của chế định người làm chứng

Lời khai của người làm chứng là một trong những nguồn chứng cứ lâu đời và phổ biến trong hoạt động tố tụng. Pháp luật TTHS của nhiều nước trên thế giới đều quy định về nguồn chứng cứ này, bởi lẽ người làm chứng biết được diễn biến của VAHS, hoàn cảnh phạm tội, nhân thân người phạm tội, người bị hại...

So với nhiều chế định khác thì chế định người làm chứng là một trong những chế định cổ xưa nhất của TTHS. Từ bao đời nay, lời khai của người làm chứng luôn được nhìn nhận là nguồn chứng cứ quan trọng để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Trong lịch sử phát triển của khoa học luật TTHS, chế định người làm chứng đã trải qua những thăng trầm nhất định và ngày nay lời khai của người làm chứng đã chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống nguồn chứng cứ trong TTHS ở nhiều nước trên thế giới. Hoạt động tố tụng càng có tính tranh tụng bao nhiêu, sự bình đẳng về quyền của các bên trong hoạt động chứng minh càng được thừa nhận đầy đủ bao nhiêu thì lời khai của người làm chứng càng được sử dụng phổ biến bấy nhiêu.

Trong tương lai dù khoa học kỹ thuật có phát triển đến đâu đi nữa, dù máy móc tự động có thể thay thế hoạt động của con người trong nhiều lĩnh vực khác nhau đi chăng nữa thì lời khai của người làm chứng vẫn có vai trò to lớn trong hoạt động xét xử. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật chỉ có thể mở rộng khả năng, làm thuận tiện hơn, dễ dàng hơn quá trình thu thập, lưu trữ, truyền tải và sử dụng lời khai người làm chứng nhưng không thể thay thế lời khai của người làm chứng. Lời khai của người làm chứng vẫn là một trong những công cụ không thể thiếu được trong quá trình làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

Trong lịch sử TTHS Việt Nam, người làm chứng đầu tiên được quy định tại Điều 714 Quốc triều hình luật (Bộ luật Hồng Đức): *“Những người là nhân chứng trong việc kiện tụng nếu xét ra ngày thường đôi bên kiện tụng là người thân tình hay có thù oán, thì không cho phép ra làm chứng. Nếu những người ấy giấu giếm, thì khép*

vào tội không nói đúng sự thực. Hình quan, ngục quan mà dung túng việc đó đều bị tội” [48, tr.242].

Cuối thế kỷ XIX, Việt Nam trở thành một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến đặt dưới sự bảo hộ của Pháp. Trong thời kỳ này, đất nước ta chịu sự ảnh hưởng của luật pháp phong kiến và luật pháp tư sản Pháp. Với chính sách chia để trị, đất nước ta trong giai đoạn này có 3 hệ thống pháp luật ở ba miền khác nhau là Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Đồng thời hệ thống pháp luật đó đã được pháp điển hóa và được áp dụng cho đến năm 1945.

Trong BLTTHS áp dụng tại Bắc kỳ dưới thời Pháp thuộc, người làm chứng được quy định từ Điều 20 đến Điều 30. Điều 20 Bộ luật này quy định: *“Phàm người chứng đã liệt danh trong đơn không và các người mà quan thẩm phán liệu nghĩ đến chất vấn trong khi thẩm cứu, thì đều phải bị đòi gọi đến Tòa án để chất vấn”*[16, tr.461]. Ngoài việc quy định chủ thể nào là người làm chứng, bộ luật còn quy định về nghĩa vụ của người làm chứng tại Điều 22 như sau: *“Phàm người chứng đã bị chiếu lệ đòi gọi, không có cơ gì hợp lẽ mà tự ý không đến hầu tòa sơ cấp nghĩ xử việc vị cảnh, hoặc trước Tòa án tỉnh, hoặc trước Tòa đệ tam cấp hoặc trước quan thẩm cứu, thì có thể bị ép bắt phải đến hầu, và vì có không đến hầu phải bị xử phạt từ 1 đồng đến 5 đồng, và phạt giam từ 1 ngày đến 5 ngày, hoặc hai thứ chỉ phải chịu một”*[16, tr.469].

Trước khi BLTTHS năm 1988 ra đời, trong pháp luật TTHS Việt Nam đã có những văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, công văn số 98-7 NCPL ngày 2/3/1974 gửi Tòa án nhân dân địa phương đề cập việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng. Công văn nêu lên sự cần thiết phải xác minh, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng. Lời khai của người làm chứng trực tiếp hay gián tiếp đều phải được xác minh có đúng sự thật không vì những lý do sau:

- Người làm chứng tuy khách quan nhưng vì trí nhớ hoặc mắt có thể không tốt, nên thuật lại có thể hoàn toàn không đúng diễn biến của sự việc.
- Việc xảy ra đã lâu nên không nhớ chi tiết, thuật lại có thiếu sót.
- Ngại phiền phức hoặc thù oán mà không khai hết sự việc mà mình biết.
- Vì cảm tình hoặc có mâu thuẫn với một bên trong vụ án mà khai thêm hoặc

bớt, thiếu chính xác.

- Có nhân chứng, vì nhớ không kỹ mà khai thêm, bớt, suy diễn theo chủ quan của mình.

- Đã khai không đúng, nhưng sau vẫn khai như trước, vì sợ khai khác thì bị đánh giá là người không trung thực.

Thông thường thì lời khai của những người đúng đắn, ngay thẳng, không có thân thuộc, bạn bè, không có mâu thuẫn gì với bị cáo, với người bị hại hoặc không có quyền lợi gì liên quan đến vụ án thì có nhiều khả năng chính xác. Tuy nhiên, không thể khẳng định trước là lời khai của nhân chứng nào là đáng tin hơn nhân chứng nào, dù là nhân chứng trực tiếp, nếu lời khai ấy chưa được xác minh.

Trong công văn nêu trên, TAND tối cao đã đưa ra một số vấn đề cần được chú ý khi kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng như: Xem nhân chứng thuộc loại trực tiếp hay gián tiếp; Sự việc họ khai có rõ ràng hay chỉ là phỏng đoán, suy diễn; Trạng thái về tinh thần, tuổi của người làm chứng; Cương vị, điều kiện công tác, nơi ở của họ có thể cho phép họ biết rõ sự việc như họ đã khai không; Họ có quan hệ thân thuộc, bạn bè hoặc có mâu thuẫn gì với bị cáo, với người bị hại không; Quyền lợi của họ có liên quan đến vụ án không?

Ngoài ra, Thông tư 16/TATC ngày 27/9/1974 của TANDTC cũng đã đề cập đến việc triệu tập những ai là người làm chứng: *“TAND không nhất thiết phải triệu tập mọi người đã được hỏi với tư cách là nhân chứng trong quá trình điều tra, mà chỉ cần triệu tập những người cần thiết cho việc xét hỏi tại phiên tòa”*. Như vậy, vấn đề người làm chứng, cũng như việc quy định về quyền, nghĩa vụ của họ được đề cập từ rất sớm trong lịch sử lập pháp tố tụng hình sự Việt Nam.

BLTTHS đầu tiên của nước ta đã được Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988, có hiệu lực từ ngày 01/01/1989, đã đánh dấu một bước phát triển mới của khoa học pháp luật TTHS cũng như về cơ sở pháp lý bảo vệ người làm chứng. Chế định về người làm chứng đã được quy định làm cơ sở để xây dựng một chế định đầy đủ và chặt chẽ hơn về sau.

Trong điều kiện đổi mới toàn diện đất nước để hội nhập kinh tế thế giới thì cùng với sự phát triển mọi mặt của kinh tế xã hội, tình hình tội phạm cũng ngày một

nguy hiểm hơn, tinh vi hơn. Chính vì vậy mà qua quá trình áp dụng quy định trong BLTTHS năm 1988, bản thân nội dung Bộ luật đã bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập so với thực tiễn. Trước tình hình đó thì BLTTHS năm 1988 không còn phù hợp nữa sau hơn mười năm được áp dụng. Đáp ứng nhu cầu và tình hình mới, ngày 26/11/2003 BLTTHS năm 2003 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực ngày 1/7/2004 thay thế cho BLTTHS năm 1988. Bởi vì, BLTTHS năm 1988 mới chỉ quy định trách nhiệm của người làm chứng mà không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Người làm chứng không đến theo giấy triệu tập thì có thể bị dẫn giải, thậm chí bị truy tố nếu từ chối hoặc trốn tránh khai báo. Người ta cứ bị cơ quan tố tụng gọi hỏi mãi công mất việc mà không được gì. Việc gọi hỏi lại không chỉ một lần, hết Cơ quan điều tra, đến VKS rồi Tòa; một chuyện nhưng hỏi đi hỏi lại nhiều lần. Chưa kể người nào dũng cảm đứng ra làm chứng còn có thể bị đối tượng trong vụ án đe dọa. Trước thực trạng đó, khách quan mà nói thì BLTTHS 2003 đã bổ sung được một số điều về địa vị pháp lý của người làm chứng so với BLTTHS năm 1988 như người làm chứng có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền - lợi ích hợp pháp của mình; việc khiếu nại quyết định, hành vi kết luận của người, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, quyền được thanh toán các chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật (Điều 55 BLTTHS năm 2003).

Tổng kết thực tiễn hơn 10 năm thi hành đã khẳng định vai trò quan trọng của BLTTHS năm 2003 trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Mặc dù vậy, thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cũng bộc lộ những vướng mắc, bất cập về các quy định về người làm chứng như: chưa quy định thủ tục cho người chưa thành niên là người làm chứng; thiếu các biện pháp và cơ chế bảo vệ người làm chứng.

Trước yêu cầu cải cách tư pháp nhằm xây dựng nhà nước pháp quyền, cũng như cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp 2013 về tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bổ sung nhiều nguyên tắc tư pháp tiến bộ, bổ sung và làm rõ hơn trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Tòa án và Viện

kiểm sát khi thực hiện chức; đồng thời chủ động hội nhập quốc tế trong công tác đấu tranh và phòng chống tội phạm... Chính vì lẽ đó, BLTTHS năm 2015 được Quốc hội thông qua vào ngày 27/11/2015 đã bổ sung thêm một số quyền cho người làm chứng, quy định thủ tục cho người chưa thành niên là bị hại, người làm chứng; các biện pháp bảo vệ người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức nơi người làm chứng làm việc hoặc học tập phải tạo điều kiện để họ tham gia tố tụng nhằm hoàn thiện các quy định về người làm chứng cho phù hợp với tình hình hiện nay.

1.2. Khái niệm, điều kiện, vai trò và ý nghĩa của người làm chứng trong tố tụng hình sự

1.2.1. Khái niệm người làm chứng trong tố tụng hình sự

Trong tiếng Anh người làm chứng được viết là (Eye - witness). Thuật ngữ người làm chứng (Eye - witness) dùng để chỉ người chứng kiến một sự việc hiện tượng đã xảy ra và có thể mô tả lại cho người khác về sự việc đó (theo từ điển tiếng Việt) [36]. Theo Từ điển giải thích thuật ngữ luật học, người làm chứng là người tham gia tố tụng. Người nào biết được những tình tiết có liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng [5].

Trong lịch sử lập pháp Việt Nam, dựa vào những tài liệu viết còn giữ được, có thể thấy rằng Bộ luật Hồng Đức là bộ luật đầu tiên quy định về người làm chứng tại Điều 714: *"Người làm chứng trong việc kiện tụng nếu xét ra ngày thường đôi bên kiện tụng là người thân tích hay có thù oán, thì không cho phép ra làm chứng. Nếu những người ấy dấu diếm ra làm chứng thì khép vào tội không nói đúng sự việc. Hình quan, ngục quan biết mà dung túng việc đó đều bị tội"* [48]. Trong Bộ luật TTHS áp dụng tại Bắc Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng đề cập tới người làm chứng tại các Điều 20, Điều 30: *"Phàm người chứng đã liệt danh trong đơn không và các người mà quan thẩm phán liệu nghĩ đến chất vấn trong khi thẩm cứu, thì đều phải bị đòi gọi đến Tòa án để chất vấn"* [16].

Theo BLTTHS năm 2003 thì *"Người nào biết được những tình tiết liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng"* (khoản 1 Điều 55). Như vậy, có thể hiểu người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án và

được các cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập khai báo về những sự việc cần xác minh trong vụ án. Người làm chứng tham gia vào vụ án trên cơ sở quyết định triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 133 BLTTHS). Người làm chứng có thể trực tiếp nhìn thấy, trực tiếp nghe thấy hoặc biết được qua người khác, qua nguồn thông tin khác những tình tiết liên quan đến vụ án và phải chứng minh được các nguồn thông tin và cách thức làm sao họ biết được các thông tin đó. Các cơ quan tiến hành tố tụng *"không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người làm chứng trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó"* (khoản 2 Điều 67 BLTTHS).

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm cũng được cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra triệu tập đến làm chứng. Vì vậy, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung, quy định người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng.

Qua đó, ta có thể đưa ra khái niệm người làm chứng như sau: *"Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng"* (Khoản 1, Điều 66).

1.2.2. Điều kiện của người làm chứng trong tố tụng hình sự

Qua khái niệm trên, để có thể là người làm chứng trong TTHS có những điều kiện sau:

- *Người làm chứng trước hết phải là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin của tội phạm, về vụ án hình sự*

Sự hiểu biết của người làm chứng về các vấn đề của vụ án rất phong phú, đa dạng:

Người làm chứng có thể biết và hiểu được nội dung, bản chất các tình tiết, các sự kiện của VAHS xảy ra, nhưng cũng có thể là chỉ biết về hình thức, chỉ biết về hiện tượng bộc lộ ra bên ngoài mà không hiểu được bản chất của nó. Chẳng hạn như trong các vụ án gián điệp, người làm chứng có thể chỉ biết được hình thức, hiện tượng bộc lộ ra bên ngoài, đó là hành vi thu thập tin tức, tài liệu của đối tượng mà không biết việc thu thập tin tức, tài liệu đó là để làm gì, sẽ giao nộp cho ai.

Nhìn nhận ở một góc độ khác, người làm chứng cũng có thể biết rất nhiều thông tin về vụ án, trong đó có những thông tin phản ánh về những vấn đề mấu chốt, quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong việc điều tra, khám phá vụ án. Chẳng hạn, người làm chứng có thể tri giác được toàn bộ quá trình đối tượng thực hiện hành vi viết khẩu hiệu phản động, nhưng cũng có thể họ chỉ biết những tình tiết nhất định của vụ án, thậm chí họ chỉ biết những tin tức, tài liệu về nhân thân của người phạm tội.

Người làm chứng có thể biết trực tiếp về các vấn đề của vụ án, có nghĩa là bằng chính các giác quan của mình họ tri giác các sự việc, hiện tượng không phải thông qua khâu trung gian nào, nhưng cũng có thể người làm chứng chỉ biết được các vấn đề của vụ án một cách gián tiếp như do nghe người khác thuật lại, kể lại, hoặc do tìm hiểu từ các nguồn tài liệu khác mà không phải trực tiếp bằng chính các giác quan của họ.

Về nội dung, người làm chứng có thể biết những tình tiết có ý nghĩa làm rõ VAHS, làm rõ hành vi phạm tội của bị can (như diễn biến của sự việc phạm tội, thời gian, địa điểm xảy ra hành vi phạm tội, công cụ, phương tiện thực hiện hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo...); hoặc những tin tức, tài liệu có giá trị hoạt động tố tụng cụ thể như: thông tin về bí mật đời tư của bị can, sự vô tư, khách quan hay không vô tư, khách quan của những người tiến hành tố tụng...

Như vậy, có thể thấy rõ sự hiểu biết của người làm chứng về các vấn đề của vụ án là rất phong phú và đa dạng. Mức độ, nội dung vấn đề mà họ biết cũng như hình thức, cách thức họ biết có thể khác nhau. Nhưng nếu các thông tin họ biết được có ý nghĩa nhất định đối với quá trình giải quyết vụ án thì họ đều có thể được các cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để LLK. Đây chính là đặc trưng thể hiện bản chất của người làm chứng và trên thực tế cơ quan tiến hành tố tụng chỉ có thể đạt được mục đích của mình khi triệu tập người làm chứng là người biết được những tình tiết của vụ án.

- Người làm chứng được cơ quan, người có thẩm quyền triệu tập LLK theo đúng trình tự, thủ tục mà luật TTHS quy định

Có vụ án xảy ra có thể chỉ có một người biết việc, nhưng cũng có vụ án xảy ra có thể có rất nhiều người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án. Những người biết việc này không thể mặc nhiên trở thành người làm chứng mà họ chỉ có thể trở thành

người làm chứng khi và chỉ khi được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để LLK.

Việc triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng đối với người làm chứng là cơ sở pháp lý để xác định một người nào đó là người làm chứng trong TTHS và chỉ khi được cơ quan có thẩm quyền triệu tập với tư cách là người làm chứng thì sẽ làm phát sinh những quyền, nghĩa vụ và hậu quả pháp lý mà người làm chứng phải gánh chịu nếu họ có hành vi khai báo gian dối hay từ chối khai báo hoặc trường hợp họ không có mặt theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ có thể gây trở ngại cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải.

Những cơ quan và người (thuộc các cơ quan đó) có thẩm quyền triệu tập người làm chứng để LLK được pháp luật TTHS quy định rất cụ thể. Bao gồm Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, những cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán (Điều 183) và những người có thẩm quyền thuộc những cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Các cơ quan này khi LLK người làm chứng phải tuân theo những trình tự, thủ tục mà luật TTHS quy định như triệu tập người làm chứng, giải thích quyền và nghĩa vụ của người làm chứng.

Như vậy, một người chỉ có thể trở thành người làm chứng khi và chỉ khi họ có hai điều kiện trên, thiếu một trong hai điều kiện thì không thể trở thành người làm chứng.

Triệu tập ai trong số những người biết việc để LLK với tư cách người làm chứng là quyền của cơ quan và những người có thẩm quyền. Có người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án mà không thể trở thành người làm chứng và cơ quan có thẩm quyền cũng không được triệu tập họ để LLK với tư cách là người làm chứng. Đó là những người mà được quy định tại khoản 2 Điều 55 BLTTHS, bao gồm: Người bào chữa của bị can, bị cáo và người do có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết của vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn.

1.2.3. Phân loại người làm chứng

Có rất nhiều căn cứ để phân loại người làm chứng, có thể kể đến một số cách phân loại cơ bản sau:

- *Căn cứ vào nguồn hiểu biết của người làm chứng về các vấn đề có liên quan đến VAHS, có thể chia người làm chứng thành:* Người làm chứng có sự hiểu biết trực tiếp và người làm chứng nghe thuật lại.

Tuy cùng biết về một tình tiết của vụ án nhưng có người làm chứng biết trực tiếp và có người làm chứng nghe thuật lại. Những người làm chứng nghe thuật lại không trực tiếp trông thấy sự việc xảy ra nên lời khai của họ có thể không chính xác. Họ có thể được nghe lại từ người khác mà người đó lại lồng ý chủ quan của mình vào khi kể lại cho họ, cũng có thể do chính người làm chứng loại này khi tiếp nhận thông tin không chính xác dẫn đến “tam sao thất bản”. Vì vậy trong quá trình tố tụng phải thẩm tra lại lời khai của những người này.

- *Căn cứ vào sự liên quan hay không liên quan đến tội phạm, có thể chia người làm chứng thành:* Người làm chứng không liên quan đến tội phạm và người làm chứng có liên quan đến tội phạm.

Thực tế cho thấy, có người làm chứng lại là người có liên quan đến tội phạm. Đây là người có hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức bị khởi tố bị can nên Cơ quan tiến hành tố tụng vẫn triệu tập LLK với tư cách là người làm chứng. Loại người làm chứng này thường lo sợ nếu mình khai thật thì mình có thể bị xử lý về hình sự. Do vậy họ thường từ chối khai báo hoặc khai theo xu hướng né tránh những vấn đề có liên quan đến hành vi phạm tội của họ hoặc khai theo xu hướng giảm nhẹ tội cho mình, đổ lỗi cho bị can khiến lời khai của họ thường không chính xác.

- *Căn cứ vào đặc điểm ngôn ngữ, có thể chia người làm chứng thành:* Người làm chứng biết tiếng phổ thông (tiếng Việt) và người làm chứng không biết tiếng phổ thông. Người làm chứng không biết tiếng phổ thông có thể là người thuộc các dân tộc ít người hoặc là người nước ngoài.

- *Căn cứ vào quốc tịch của người làm chứng có thể chia người làm chứng thành:* Người làm chứng là công dân Việt Nam và người làm chứng là người nước ngoài (bao gồm cả những người không có quốc tịch).

Trong TTHS, việc xác định rõ người làm chứng là công dân Việt Nam hay là người nước ngoài cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc tổ chức và tiến hành

LLK. Đối với người làm chứng là người nước ngoài do hệ thống pháp luật của mỗi nước khác nhau, do đặc điểm tâm lý, tính cách, phong tục tập quán khác nhau nên việc LLK của họ cũng phải có những phương pháp, chiến thuật phù hợp...Điều 24 BLTTHS quy định tiếng nói và chữ viết dùng trong TTHS là tiếng Việt, nhưng những người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có người phiên dịch.

- *Căn cứ vào độ tuổi có thể chia người làm chứng thành:* Người làm chứng là trẻ em (chưa đủ 16 tuổi) và người làm chứng từ đủ 16 tuổi trở lên.

Theo quy định tại Điều 1 Luật bảo vệ, giáo dục và chăm sóc sức khỏe trẻ em thì trẻ em được xác định là người chưa đủ 16 tuổi. Điều 12 BLHS Việt Nam cũng quy định, người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi tội phạm trong đó có các tội quy định tại các Điều 307, Điều 308 BLHS. Điều 135 BLTTHS quy định: khi LLK người làm chứng là trẻ em thì phải có cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp hoặc thầy giáo, cô giáo của người đó tham dự.

- *Căn cứ vào đặc điểm nghề nghiệp, hoạt động, có thể chia người làm chứng thành:* Người làm chứng bị ràng buộc bởi các yếu tố về thời gian và các quy tắc nghề nghiệp và người làm chứng không bị ràng buộc bởi các yếu tố về thời gian và các quy tắc nghề nghiệp

- *Căn cứ vào trình độ học vấn, có thể chia người làm chứng thành:* Người làm chứng có trình độ học vấn thấp và người làm chứng có trình độ học vấn cao.

Sự hiểu biết về các tình tiết liên quan đến vụ án của người làm chứng đôi khi phụ thuộc vào trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, sự hiểu biết xã hội của họ. Trong cùng một điều kiện, hoàn cảnh những người có trình độ học vấn, sự hiểu biết xã hội, trình độ chuyên môn cao có sự cảm nhận và phán đoán về vụ việc xảy ra sâu sắc hơn người có trình độ học vấn và sự hiểu biết xã hội thấp.

- *Căn cứ vào mối quan hệ xã hội với bị can hay với người bị hại, có thể chia người làm chứng thành:* Người làm chứng có quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc với bị can hay người bị hại và người làm chứng không có quan hệ thân thuộc hoặc phụ thuộc với bị can hay người bị hại.

Thực tiễn TTHS cho thấy, người làm chứng có thể có mối quan hệ với bị

can hay với người bị hại. Đó là các mối quan hệ gia đình và xã hội như quan hệ hôn nhân, huyết thống; quan hệ kinh tế; quan hệ công tác; quan hệ trong các hoạt động tôn giáo; quan hệ bạn bè... Chính các mối quan hệ này ảnh hưởng, chi phối rất lớn đến đến lời khai của người làm chứng, làm cho lời khai của họ có thể không đầy đủ, chính xác.

- Căn cứ vào đặc điểm về tâm thần và thể chất của, có thể chia người làm chứng thành: Người làm chứng bình thường về tâm thần và thể chất và người làm chứng có hạn chế về tâm thần và thể chất (nhưng họ vẫn có khả năng làm chứng)

Việc phân loại người làm chứng theo các tiêu chí trên chỉ mang ý nghĩa tương đối, bởi trong thực tế, người làm chứng có thể mang rất nhiều tiêu chí khác nhau để phân loại.

1.3. Lời khai người làm chứng và vai trò của lời khai người làm chứng trong TTHS

1.3.1. Lời khai người làm chứng trong TTHS

Theo quy định tại Điều 64 BLTTHS, chứng cứ được phản ánh từ lời khai hoặc tài liệu, đồ vật do những người tham gia tố tụng cung cấp, trong đó có lời khai và tài liệu, đồ vật do người làm chứng cung cấp. Theo khoản 1 Điều 67 BLTTHS Việt Nam “*Người làm chứng trình bày những gì họ biết về vụ án, nhân thân của bị can, bị cáo, người bị hại và trả lời những câu hỏi đặt ra*”. Trong điều luật này cũng quy định “*không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người làm chứng trình bày nếu họ không thể nói rõ vì sao họ biết được tình tiết đó*”[23].

Lời khai của người làm chứng trong TTHS Việt Nam được coi là một nguồn chứng cứ phổ biến, quan trọng. Khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của lời khai người làm chứng trong điều tra, khám phá tội phạm là tất yếu khách quan, nhưng đó phải là lời khai đúng sự thật, không cho phép sử dụng những lời khai của họ làm chứng cứ khi họ chưa giải thích được lý do vì sao biết được các tình tiết đó. Một vấn đề đặt ra là trong thực tiễn, đôi khi người làm chứng đưa ra những nhận xét về vụ việc xảy ra theo suy luận của họ. Vậy giá trị những lời nhận xét đó

được đánh giá thế nào? Trong cuốn sách giáo khoa “Luật TTHS Xô Viết”, M.S. Strogovich viết: *“Chỉ có thể dùng làm chứng cứ những lời khai của nhân chứng về sự việc thực tế, chứ không thể là những nhận xét và kết luận của người đó”*. Còn luật TTHS của Nhật Bản, Điều 156 lại quy định:

“1. Người làm chứng có thể trình bày những suy đoán rút ra từ các sự kiện mà họ thực sự cảm nhận được.

2. Sự trình bày nói tại khoản 1 trên đây sẽ không bị mất giá trị như là một lời khai, thậm chí nếu nó có phần giống như kết luận giám định”[44,tr.79].

Tác giả tán thành quan điểm của M.S. Strogovich, nhưng không phủ nhận giá trị các suy đoán do người làm chứng trình bày đối với việc giải quyết VAHS. Cũng cần chú ý phân biệt suy đoán chủ quan với việc biết được bản chất sự kiện phạm tội của người làm chứng. Thực tiễn điều tra cho thấy rằng: Một số trường hợp, người làm chứng biết và hiểu được bản chất sự kiện phạm tội, song cũng có nhiều trường hợp họ chỉ biết những hiện tượng xảy ra bên ngoài. Nếu biết được bản chất sự việc thì lời khai của họ về vấn đề này có giá trị chứng cứ, còn nếu chỉ biết hiện tượng bên ngoài mà suy đoán thì lời khai đó không có giá trị chứng cứ.

1.3.2. Vai trò lời khai người làm chứng trong TTHS

Lời khai của người làm chứng là một trong những nguồn chứng cứ lâu đời và phổ biến nhất. Luật TTHS của nhiều nước trên thế giới đều quy định về nguồn chứng cứ này, bởi lẽ người làm chứng biết về một số tình tiết nào đó trong VAHS, hoàn cảnh phạm tội, nhân thân người phạm tội, người bị hại... Đây là nguồn chứng cứ rất quan trọng góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Bên cạnh những đặc tính chung như bất kỳ chứng cứ nào thì lời khai của người làm chứng có những đặc điểm riêng như: Tính không thể thay thế của nó- Một người không thể vừa là người làm chứng vừa là bị can, vừa là người làm chứng vừa là người giám định[41]; Lời khai của người làm chứng là loại chứng cứ mà nguồn của nó là những con người cụ thể - tính cá biệt cao; Những thông tin về vụ án được phản ánh và tái hiện lại qua lời khai của những con người cụ thể hoàn toàn khác nhau về tâm lý, về kinh nghiệm xã hội, về tính cách và nhân cách...Lời khai của người làm chứng, thủ tục tuyên thệ (cam đoan) chỉ nói sự

thật của người làm chứng trước tòa có cội nguồn xa xưa. So với nhiều chế định khác thì chế định người làm chứng là một trong những chế định cổ xưa nhất của TTHS. Lời khai của người làm chứng được nhìn nhận là nguồn chứng cứ để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án.

Lời khai của người làm chứng có thể bất lợi hoặc có thể có lợi cho bị cáo do vậy về lý thuyết người ta có phân biệt người làm chứng của bên buộc tội và người làm chứng của bên bào chữa. Nhưng về bản chất, người làm chứng là chủ thể tham gia TTHS không có sự quan tâm pháp lý về kết cục của vụ án. Họ tham gia làm chứng trong VAHS không phải lợi ích cá nhân của họ mà là lợi ích chung của xã hội: làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Dù là người làm chứng của bên buộc tội hay người làm chứng của bên bào chữa thì họ đều có sự quan tâm duy nhất là sự thật khách quan của vụ án phải được sáng tỏ và sự tham gia của họ góp phần cho nhiệm vụ đó. Đối với người làm chứng thì tham gia vào vụ án và trình bày lời khai trung thực tất cả những gì mà mình biết vừa là nghĩa vụ công dân vừa là nghĩa vụ tố tụng của họ. Nhưng đối với Nhà nước thì người làm chứng chính là người cộng tác với Nhà nước, với cơ quan tiến hành tố tụng. Nhà nước cần đến sự hợp tác đó. Theo logic này thì người làm chứng phải được hoan nghênh, khuyến khích khi tham gia trong TTHS hoặc chí ít thì quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ phải bằng nhau.

Người làm chứng có thể trình bày về những tình tiết mà họ biết về vụ án. Lời khai của người làm chứng chỉ được coi là chứng cứ nếu họ trực tiếp nhận biết được các tình tiết đó thông qua các giác quan của mình. Tức là những tình tiết người làm chứng khai báo phải là do họ trực tiếp nhìn thấy, nghe thấy... Nếu đó là những tình tiết không được người làm chứng nhận biết thì về mặt nguyên tắc sẽ không được chấp nhận là chứng cứ. Ví dụ người làm chứng không trực tiếp chứng kiến (nghe, nhìn...) các tình tiết của vụ án mà nghe người khác kể lại thì lời khai của họ không được chấp nhận là chứng cứ, trừ trường hợp lời khai của một người không trực tiếp chứng kiến sự việc mà được nghe người khác kể lại, nếu phù hợp với các tình tiết khác của vụ án thì có thể được chấp nhận là chứng cứ.

Người làm chứng tham gia TTHS trên cơ sở quyết định triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 133 BLTTHS). Bên cạnh những thuộc tính chung như bất kỳ nguồn chứng cứ nào thì lời khai người làm chứng có những đặc điểm riêng. Đó là tính không thể thay thế của nó. Một người không thể đồng thời vừa là người làm chứng vừa là bị can, vừa là người làm chứng vừa là người giám định. Những thông tin về vụ án được phản ánh và tái hiện lại qua lời khai của những con người cụ thể hoàn toàn khác nhau về tâm lý, về kinh nghiệm xã hội, về tính cách và nhân cách...

Lời khai người làm chứng, thủ tục tuyên thệ (cam đoan) chỉ nói sự thật của người làm chứng trước tòa có cội nguồn xa xưa. So với nhiều chế định khác thì chế định người làm chứng là một trong những chế định cổ xưa nhất của TTHS. Từ bao đời nay lời khai của người làm chứng luôn được nhìn nhận là nguồn chứng cứ để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Trong lịch sử phát triển của khoa học TTHS, chế định người làm chứng đã trải qua những thăng trầm nhất định và ngày nay lời khai của người làm chứng chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống nguồn chứng cứ của TTHS nhiều nước trên thế giới. Hoạt động tố tụng càng có tính tranh tụng bao nhiêu, sự bình đẳng về quyền của các bên trong hoạt động chứng minh càng được thừa nhận đầy đủ bao nhiêu thì lời khai người làm chứng càng được sử dụng phổ biến bấy nhiêu. Niềm tin vào lời khai người làm chứng trong việc làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án là một phần niềm tin của con người vào sự công minh, khách quan của hoạt động tố tụng. Có thể nói là trong tương lai dù khoa học kỹ thuật có phát triển đến đâu đi nữa, dù máy móc tự động có thể thay thế hoạt động của con người trong nhiều lĩnh vực khác nhau đi chăng nữa thì lời khai người làm chứng vẫn có vai trò to lớn trong hoạt động xét xử. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật chỉ có thể mở rộng khả năng, làm thuận tiện hơn, dễ dàng hơn quá trình thu thập, lưu trữ, truyền tải và sử dụng lời khai người làm chứng nhưng không thể thay thế lời khai người làm chứng. Lời khai người làm chứng vẫn là một trong những công cụ không thể thiếu được trong quá trình làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

Vai trò của lời khai của người làm chứng có thể kể đến cụ thể như sau:

- Lời khai của người làm chứng là một nguồn chứng cứ quan trọng trong việc giải quyết đúng đắn VAHS

Theo quy định tại Điều 64 BLHS của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: “Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo chứng cứ, thủ tục theo Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết để giải quyết đúng đắn các vụ án.”[23]

Bên cạnh đó, “chứng cứ được xác định bằng: vật chứng, lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can bị cáo; kết luận giám định; biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác.”[23]

Điều 67 BLTTHS năm 2003 quy định về lời khai của người làm chứng: “Người làm chứng trình bày những gì mà họ biết về vụ án, nhân thân của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, quan hệ giữa họ với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, người làm chứng khác và trả lời những câu hỏi đặt ra.

Không được dùng làm chứng cứ do người làm chứng trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó.”[23]

Như vậy, lời khai của người làm chứng là lời trình bày của người biết về những tình tiết có liên quan đến vụ án theo yêu cầu của Cơ quan tiến hành tố tụng. Cho nên, có thể khẳng định lời khai của người làm chứng là một trong những loại nguồn quan trọng của chứng cứ, do lợi ích của người làm chứng không liên quan trong vụ án, vì vậy lời khai của họ thường ít bị chi phối bởi những lý do chủ quan. Qua thực tiễn xét xử của các vụ án đã chứng minh rằng, trong nhiều VAHS dựa vào lời khai của người làm chứng, cơ quan tiến hành tố tụng đã làm sáng tỏ nhiều nội dung vụ án. Những tình tiết của vụ án mà người làm chứng biết được có thể do trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên, pháp luật TTHS quy định muốn sử dụng làm chứng cứ những tình tiết do người làm

chứng trình bày thì trước hết họ phải nói rõ nguyên nhân biết được tình tiết đó. Ngược lại, những tình tiết xuất phát từ lời khai của người làm chứng mà chính họ không nói rõ vì sao biết được tình tiết đó thì không được dùng những tình tiết đó làm chứng cứ.

Cần lưu ý khi sử dụng lời khai của người làm chứng phải chú ý khả năng nhận thức và khai báo đúng đắn, tức họ hoàn toàn bình thường trong lúc tiếp nhận thông tin về tội phạm cũng như trong lúc khai báo với các cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, cần phải làm sáng tỏ mối quan hệ giữa người làm chứng với những người tham gia tố tụng khác. Khi cần thiết, phải làm rõ nhân thân của người làm chứng và phải đặt lời khai đó trong mối quan hệ với các nguồn chứng cứ khác.

- Vai trò lời khai của người làm chứng trong nghĩa vụ chứng minh đối với việc làm sáng tỏ sự thật vụ án

Thông thường, người thực hiện hành vi phạm tội luôn tìm mọi cách để che dấu hành vi phạm tội của mình, thậm chí chúng còn xóa dấu vết, tạo nên hiện trường giả. Do vậy, các cơ quan và người tiến hành tố tụng luôn gặp khó khăn trong việc phân biệt thật giả, đúng sai. Và trên thực tế, có những chủ thể thực hiện nghĩa vụ chứng minh không phân biệt được những vấn đề này đã dẫn đến làm oan cho người vô tội, trong khi đó những kẻ phạm tội cần phải được trừng trị lại đang nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật. Có thể nói, đây chính là hậu quả của việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh không đạt hiệu quả của các Cơ quan tiến hành tố tụng.

Vì vậy, lời khai của người làm chứng là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng trong các VAHS, giúp các cơ quan tiến hành tố tụng làm rõ được những vấn đề cần chứng minh trong VAHS (ví dụ như: có hành vi phạm tội xảy ra hay không, ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có lỗi hay không có lỗi, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ...). Chứng cứ được phản ánh trong lời khai của người làm chứng góp phần quan trọng giúp các cơ quan tiến hành tố tụng xác định sự thật vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định là có tội, chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng

và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo, tránh được những sai lầm dẫn đến oan sai cho bị can, bị cáo.

- Vai trò lời khai của người làm chứng trong nghĩa vụ chứng minh đối với việc bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền cơ bản của công dân

Quyền cơ bản của công dân được ghi nhận tại Chương V Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bao gồm các quyền cơ bản như: quyền được sống, quyền được tự do, quyền được mưu cầu hạnh phúc, quyền được bảo vệ sức khỏe...không ai có quyền xâm hại đến các quyền cơ bản đó của công dân. Ngược lại, nếu ai xâm hại đến các quyền này thì họ sẽ bị nghiêm trị bằng pháp luật.

Hành vi phạm tội là hành vi trực tiếp xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, trong đó có những quyền cơ bản của công dân. Bằng việc dùng chứng cứ được phản ánh trong lời khai của người làm chứng để thực hiện nghĩa vụ chứng minh, các cơ quan tiến hành tố tụng đã từng bước phát hiện ra hành vi phạm tội và kẻ thực hiện hành vi phạm tội đó, xác định được sự thật khách quan của vụ án, xác định được các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, từ đó đưa ra các quyết định, bản án đối với bị can, bị cáo đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Như vậy, từ lời khai của người làm chứng, cơ quan tiến hành tố tụng có được những chứng cứ rất quan trọng để thực hiện nghĩa vụ chứng minh, phát hiện và trừng trị người phạm tội - kẻ đã thực hiện hành vi trái pháp luật, xâm hại đến những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, trong đó có những quyền cơ bản của công dân. Người làm chứng, cụ thể hơn là chứng cứ có trong lời khai của họ, góp phần đáng kể vào việc bảo vệ sự nghiêm minh của pháp luật, bảo vệ những quyền cơ bản của công dân mà trực tiếp là quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng, đặc biệt là người bị hại.

- Vai trò lời khai của người làm chứng trong nghĩa vụ chứng minh đối với công cuộc đấu tranh và phòng chống tội phạm

Nhờ vào việc dùng lời khai của người làm chứng để thực hiện nghĩa vụ chứng minh, các cơ quan tiến hành tố tụng đã góp phần đáng kể vào việc ngăn

chặn và đẩy lùi tội phạm. Vì mục đích của việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh là nhằm tìm ra sự thật vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ nhất, từ đó xác định được tội phạm và người phạm tội và đưa ra những biện pháp trừng trị thích đáng đối với người phạm tội bằng các quy định, các bản án theo quy định của pháp luật. Đây cũng là một trong những hoạt động góp phần phát triển công cuộc đấu tranh và phòng chống tội phạm ở nước ta.

1.4. Ý nghĩa về quy định địa vị pháp lý của người làm chứng trong pháp luật tố tụng hình sự

Ý nghĩa pháp lý: Trong xã hội XHCN pháp luật là phương tiện quan trọng bậc nhất không thể thay thế để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tổ chức, quản lý đời sống xã hội, đảm bảo cho xã hội hoạt động ổn định, phát triển nhanh, phù hợp với mục đích mà Nhà nước và xã hội đặt ra [37]. Pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội bằng cách quy định cho các bên tham gia các quan hệ đó một số quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định, đồng thời pháp luật cũng thiết lập cả điều kiện để đảm bảo cho các quyền và nghĩa vụ pháp lý đó được thực hiện. Vì vậy khi tham gia vào các quan hệ do pháp luật điều chỉnh các chủ thể buộc phải chỉ đạo hành vi của mình phù hợp với các yêu cầu của pháp luật. Người làm chứng là người tham gia tố tụng hình sự - chủ thể góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, do đó việc pháp luật TTHS quy định rõ địa vị pháp lý của người làm chứng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói riêng, công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền nói chung. Việc quy định địa vị pháp lý của người làm chứng là cơ sở pháp luật để người làm chứng xác định được phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS, từ đó chỉ đạo hành vi của mình phù hợp với yêu cầu của pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình, của các chủ thể tham gia tố tụng khác. Đồng thời, việc quy định địa vị pháp lý của tư cách này là cơ sở pháp luật để cơ quan tiến hành tố tụng xác định được quyền và nghĩa vụ của mình trong mối quan hệ pháp luật TTHS với người làm chứng; thực hiện những biện pháp cần thiết, đúng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người làm chứng và yêu cầu người làm chứng, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện những nghĩa vụ nhất định để xác định sự thật khách quan của vụ án.

Ý nghĩa Chính trị - Xã hội: Việc quy định địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS thể hiện rõ mối quan hệ giữa cơ quan tiến hành tố tụng với người làm chứng, giữa Nhà nước và công dân. Người làm chứng với tư cách công dân phải có nghĩa vụ hợp tác với Cơ quan tiến hành tố tụng đại diện cho Nhà nước trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ vững an ninh trật tự, bảo vệ lợi ích chung cho cộng đồng và có quyền yêu cầu Cơ quan tiến hành tố tụng bảo đảm cho họ các quyền, lợi ích chính đáng. Cơ quan tiến hành tố tụng có quyền yêu cầu, buộc người làm chứng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật TTHS, nghĩa vụ của một người công dân đồng thời phải có trách nhiệm, nghĩa vụ để bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng cho người làm chứng. Pháp luật XHCN là nhằm thực hiện dân chủ XHCN, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội. Việc tăng cường hiệu lực và phát huy vai trò của Nhà nước trong quản lý mọi mặt của đời sống xã hội luôn gắn liền với quá trình thực hiện và mở rộng nền dân chủ XHCN. Dân chủ XHCN được biểu hiện trong việc xác lập và điều chỉnh mối quan hệ giữa Nhà nước và Công dân. Những quyền tự do dân chủ của công dân phải được cụ thể trong pháp luật; Nhà nước phải bảo đảm cho công dân thực hiện các quyền đó trong khuôn khổ luật định, đồng thời pháp luật cũng quy định những nghĩa vụ tương ứng mà công dân phải thực hiện để bảo đảm trật tự kỷ cương xã hội.

Đảng và Nhà nước ta đã và đang thực hiện công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, trong đó đòi hỏi phải bảo đảm vị trí thượng tôn của pháp luật trong đời sống xã hội. Pháp luật thể chế các nhu cầu quản lý xã hội, là hình thức tồn tại của các cơ cấu và tổ chức xã hội của các thiết chế Nhà nước. Sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật là lối sống có trật tự và lành mạnh nhất của xã hội, các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và Pháp luật. Nhà nước pháp quyền đặt ra nhiệm vụ là phải có một hệ thống pháp luật cần và đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội, làm cơ sở cho sự tồn tại một trật tự pháp luật và kỷ luật. Pháp luật càng rõ ràng, đầy đủ, hoàn thiện, dân chủ, tiến bộ... thì pháp luật đó càng dễ phát huy hiệu quả trên thực tiễn – nhân dân dễ tiếp thu và tuân thủ một cách nghiêm túc. Việc quy định về địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS cũng không nằm ngoài mục đích, ý nghĩa đó.

Nhà nước pháp quyền XHCN của ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, một Nhà nước mà ở đó quyền con người được tôn trọng và bảo vệ thông qua các tuyên bố chính trị, ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật và được tổ chức bảo vệ trong thực tế. Việc quy định rõ địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS là sự cụ thể hóa quyền con người, quyền công dân – những quyền bất khả xâm phạm trong nhiều lĩnh vực của đời sống trong đó có lĩnh vực TTHS. Quyền con người của người làm chứng nói riêng, quyền con người trong TTHS nói chung là quyền dễ bị xâm phạm, dễ bị tổn thương nhất và hậu quả để lại cũng nghiêm trọng nhất khi nó đụng chạm đến quyền được sống, quyền tự do và sinh mệnh chính trị của một cá nhân... Do đó, quy định địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS mà đặc biệt là quy định về quyền của người làm chứng trong TTHS là sự cụ thể hóa quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong Văn kiện Quốc tế, trong Hiến pháp của Nước cộng hòa XHCN Việt Nam; thể hiện đúng tinh thần của Nghị quyết 08 ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 49 ngày 02/06/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Những quy phạm pháp luật đặt ra luôn xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể là khuôn mẫu cho hành vi xử sự của mỗi chủ thể khi ở trong tình huống đã được dự kiến. Tuy nhiên, pháp luật không chỉ tác động tới hành vi của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật mà còn tác động về tư tưởng đối với toàn xã hội nói chung, sự tác động mang tính chất giáo dục. Địa vị pháp lý của người làm chứng được quy định rõ ràng, đầy đủ, hoàn thiện hơn theo hướng tăng các quyền cho người làm chứng và bảo đảm cho các quyền đó được thực hiện trên thực tiễn có ý nghĩa lớn trong việc khuyến khích toàn xã hội vào việc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Kết luận chương 1

Chương 1 của đề tài gồm 4 mục, trong đó tác giả trình bày những nhận thức chung về người làm chứng trong TTHS.

Mục đầu tiên tác giả trình bày về sự phát triển của chế định người làm chứng trong pháp luật TTHS Việt Nam. Qua đó có thể nhìn lại sự phát triển của chế định

người làm chứng từ Bộ luật đầu tiên của Việt Nam là Quốc triều hình luật cho đến chế định người làm chứng trong BLTTHS mới nhất là BLTTHS năm 2015. Trải qua lịch sử phát triển đó, chế định người làm chứng được hoàn thiện dần. Đến BLTTHS năm 2015, chế định người làm chứng trong TTHS được quy định tương đối hoàn chỉnh trong pháp luật TTHS.

Mục thứ hai và thứ ba của Chương 1 tác giả trình bày về khái niệm, đặc điểm và vai trò của người làm chứng trong TTHS. Trong mục này tác giả đưa ra khái niệm người làm chứng trong TTHS theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó tác giả phân tích về đặc điểm người làm chứng, vai trò người làm chứng trong TTHS.

Mục cuối Chương 1, tác giả trình bày ý nghĩa về địa vị pháp lý của người làm chứng trong pháp luật tố tụng hình sự.

Tóm lại, Chương 1 của đề tài trình bày những nhận thức chung về người làm chứng, những vấn đề chung cần nắm vững khi tìm hiểu chế định người làm chứng trong TTHS.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ NGƯỜI LÀM CHỨNG VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1. Địa vị pháp lý của người làm chứng theo quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Nói đến địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS chính là nói đến là các quyền và nghĩa vụ pháp lý của người làm chứng khi họ tham gia vào các quan hệ pháp luật TTHS. Các quyền và nghĩa vụ đó được Hiến pháp và pháp luật quy định.

2.1.1. Quyền của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự

Khác với quy định của BLTTHS năm 1988 là người làm chứng không được hưởng bất kỳ một quyền dân sự nào trong khi phần lớn những chủ thể tham gia tố tụng khác tùy theo mức độ đều được Bộ luật quy định họ phải thực hiện một loạt các nghĩa vụ như: phải có mặt trước khi CQTHTT triệu tập và phải khai báo đúng sự thật, nếu khai báo gian dối hoặc trốn tránh việc khai báo mà không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu chế tài hình sự và bị xử lý theo pháp luật. Sự không tương xứng giữa quyền và nghĩa vụ này trái với nguyên tắc “tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân” quy định tại Điều 3 BLTTHS năm 1988 và tiếp tục được khẳng định tại Điều 4 BLTTHS năm 2003 đã được sửa đổi theo hướng bổ sung một số quyền cần thiết cho người làm chứng khi thực hiện nhiệm vụ tố tụng của mình. Việc bổ sung một số quyền của người làm chứng quy định tại khoản 3 Điều 55 bao gồm cả quyền hiến định và quyền luật định - điều mà BLTTHS năm 1988 không có.

- *Quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng (điểm a khoản 3 Điều 55 BLTTHS).*

Xuất phát từ sự nhận thức tính nguy hiểm của các hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm, các quốc gia đều có sự trang bị về mặt vật chất và những quyền năng pháp lý cần thiết cho các tổ chức, cá nhân có chức năng phòng, chống tội phạm nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm và bảo vệ những chủ thể này trước nguy cơ

xâm hại bởi các tội phạm. Quyền được bảo vệ của người làm chứng cũng như những người tham gia tố tụng khác tồn tại cùng với quyền được bảo vệ của các cơ quan, tổ chức, nhân viên nhà nước trực tiếp tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Người làm chứng có thể gặp nguy hiểm hoặc chịu những hậu quả bất lợi do việc họ tham gia tố tụng và khai báo về những tình tiết của vụ án. Sự nguy hiểm về tính mạng hoặc hậu quả bất lợi đó có thể do bị can, bị cáo, người bị hại trong vụ án hoặc những người khác đem lại; những hậu quả bất lợi đó còn có thể do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra (có thể khi lấy lời khai của người làm chứng, một số người tiến hành tố tụng có hành vi làm ảnh hưởng tới nhân phẩm, tài sản hoặc sức khỏe của họ). Vì vậy, người làm chứng có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia tố tụng. Các cơ quan tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo sự an toàn, bảo đảm các quyền lợi hợp pháp của người làm chứng và không được có hành vi làm ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của họ. Điểm a khoản 3 Điều 55 BLTTHS năm 2003 là sự cụ thể hóa một số quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận như: *"Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang; việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân"* (Điều 7); *"Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để giành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác... Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân"* (Điều 58). Điểm a khoản 3 Điều 55 BLTTHS còn là sự cụ thể hóa một trong những nguyên tắc cơ bản của hoạt động tố tụng hình sự đó là nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân (quy định tại Điều 7 BLTTHS). Nội dung nguyên tắc này xác định rõ: *"Người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm,*

tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật".

Quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người làm chứng là một yêu cầu tất yếu khách quan. Bởi lẽ, quyền được bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản hợp pháp của công dân là vấn đề quan trọng được quy định trong Hiến pháp và cụ thể hoá bằng các chế định pháp luật hình sự, TTHS ở mỗi quốc gia, mỗi công dân trong xã hội đương nhiên có quyền được bảo vệ từ phía Nhà nước trước nguy cơ xâm hại các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Người làm chứng là công dân có vai trò đặc biệt - người tham gia TTHS, lời khai của họ có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Vì vậy, họ có nguy cơ bị người phạm tội ngăn cản, khả năng bị xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản cao hơn nên cần phải có cơ chế đặc biệt để bảo vệ họ.

Các cơ quan tiến hành tố tụng muốn thu thập được đầy đủ các thông tin từ người làm chứng, sử dụng làm chứng cứ chứng minh tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội và các vấn khác cần chứng minh trong vụ án hình sự thì phải đảm bảo an toàn cho họ, loại trừ các cản trở ảnh hưởng đến việc khai báo đúng đắn của họ. Thực tiễn cho thấy trong các vụ án hình sự lời khai của người làm chứng có giá trị chứng minh càng lớn thì nguy cơ bị xâm hại đến thể chất, tinh thần và tài sản của họ càng cao, nhất là các vụ án phạm tội có tổ chức, bọn tội phạm là những tên lưu manh, côn đồ trong băng nhóm có tổ chức theo kiểu “*xã hội đen*”...

Việc BLTTHS năm 2003 xác định rõ quyền của người làm chứng được yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật là một đòi hỏi khách quan, thể hiện thái độ, trách nhiệm của Nhà nước đối với nhân dân, để nhân dân có thể tin tưởng và an tâm tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đây là sự đánh dấu lần đầu tiên trong hoạt động TTHS vấn đề bảo vệ người làm chứng được quy định trong BLTTHS, là dấu hiệu thể hiện pháp luật TTHS Việt Nam đang xích gần với thông lệ quốc tế. Có thể tìm thấy trong các Văn kiện quốc

tế ghi nhận những nội dung liên quan đến quyền con người trong TTHS như Tuyên ngôn nhân quyền thế giới năm 1948; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR); Tuyên ngôn về những nguyên tắc cơ bản của hoạt động xét xử đối với nạn nhân của tội phạm và nạn nhân của sự lạm dụng quyền lực do Liên hiệp quốc ban hành ngày 29/11/1985. Các văn bản này đưa đến một khẳng định: quyền con người trong TTHS là sự cụ thể quyền sống, quyền được tự do trong lĩnh vực TTHS. Đây được coi là tiêu chuẩn về nhân quyền trong TTHS. Cho đến nay, Việt Nam đã tham gia phần lớn và cam kết thực hiện ở cả hai phương diện lập pháp và cam kết thực hiện các văn kiện về quyền con người.

Do đó, khi tham gia vào hoạt động TTHS nếu người làm chứng nhận thấy có người đe dọa hoặc có khả năng bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản thì có thể yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng đã triệu tập mình bằng các biện pháp cần thiết bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền lợi ích hợp pháp khác của mình, như yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng cử người bảo vệ hoặc giao các tài sản cho cơ quan tiến hành tố tụng tạm thời bảo quản.

Quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền lợi ích hợp pháp khác là quyền chính đáng của một công dân khi tham gia vào hoạt động TTHS, là nghĩa vụ của Nhà nước, trực tiếp là các cơ quan tiến hành tố tụng nhằm bảo đảm cho quá trình phát hiện, xử lý tội phạm được chính xác, toàn diện.

- *Quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (điểm b khoản 3 Điều 55 BLTTHS).*

Quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là sự cụ thể hóa một trong những quyền hiến định cơ bản của công dân thuộc nhóm quyền về con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định tại Hiến pháp 2013. Điều 30 Hiến pháp quy định: "*Mọi người có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân*". Quyền này còn được ghi nhận là một nguyên tắc cơ bản của TTHS - Điều 31 BLTTHS quy định "*Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, công dân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong hoạt động TTHS của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành TTHS hoặc của bất cứ cá*

nhân nào thuộc các cơ quan đó”. Đồng thời BLTTHS dành hẳn một chương quy định về khiếu nại, tố cáo (Chương XXXV) thể hiện rõ mục tiêu và trách nhiệm bảo đảm thực hiện dân chủ trong hoạt động TTHS, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Những quy định này được hướng dẫn thi hành tại Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT - VKSNDTC - TANDTC - BCA - BTP ngày 10/8/2005.

Người làm chứng nếu nhận thấy các quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng là sai trái, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm, tài sản của bản thân thì có quyền khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Chẳng hạn, người làm chứng có thể khiếu nại quyết định dẫn giải người làm chứng, quyết định trưng cầu giám định của cơ quan tiến hành tố tụng, khiếu nại về biên bản lấy lời khai người làm chứng chưa thành niên không có chữ ký của người đại diện hợp pháp; khiếu nại việc người tiến hành tố tụng khi lấy lời khai, đối chất, nhận dạng, xét hỏi không giải thích quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng; người tiến hành tố tụng có hành vi dụ dỗ, mua chuộc, đe dọa để người làm chứng khai báo theo yêu cầu của họ...

Người làm chứng là một trong những chủ thể tham gia tố tụng, việc họ có quyền khiếu nại các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng thể hiện sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia tố tụng, phù hợp với nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật được quy định tại Điều 5 BLTTHS năm 2003. Việc quy định về quyền khiếu nại các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng của người làm chứng thể hiện bản chất dân chủ của pháp luật TTHS, vừa có ý nghĩa bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân vừa góp phần khắc phục những sai phạm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Quy định như vậy nhằm làm cho người làm chứng quan tâm hơn tới các quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng liên quan tới quyền lợi hợp pháp của mình để họ có thể bảo vệ quyền lợi của mình khi tham gia TTHS.

- *Quyền được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật (điểm c khoản 3 Điều 55 BLTTHS).*

Ngoài một số nguyên tắc cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp, BLTTHS năm 2003 còn trao cho người làm chứng được thanh toán chi phí làm chứng. Việc thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác tạo điều kiện thuận lợi về kinh phí vật chất cho người làm chứng thực hiện nghĩa vụ công dân của mình, thúc đẩy người làm chứng tích cực thực hiện nghĩa vụ của mình. Điều đó là hoàn toàn hợp lý bởi, khi người làm chứng được triệu tập tham gia tố tụng thì họ phải hoãn lại công việc riêng của mình để có mặt theo giấy triệu tập của CQTHTT và hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ của một người làm chứng, việc ra làm chứng ảnh hưởng rất nhiều đến thời gian và trình tự công việc hàng ngày của họ, chưa kể đến những mất mát về tài sản mà họ phải gánh chịu, nên họ có quyền được bù đắp và hoàn toàn xứng đáng có được quyền này.

Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 55 BLTTHS thì người làm chứng có thể liệt kê các chi phí liên quan đến việc đi lại, ăn ở (trường hợp người làm chứng ở xa) và các chi phí khác, yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng thanh toán các chi phí đó. Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản nào quy định cụ thể những loại “*chi phí khác*” được thanh toán trong quá trình người làm chứng thực hiện nghĩa vụ tố tụng. Đối với người làm chứng dưới 16 tuổi khi lấy lời khai phải có mặt của cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp hoặc thầy, cô giáo của người đó tham dự, nhưng BLTTHS không quy định những chủ thể này được thanh toán các chi phí. Thông thường các cơ quan tiến hành tố tụng thanh toán chi phí đi lại cho người làm chứng theo hóa đơn hoặc giấy xác nhận.

Quy định người làm chứng được thanh toán các chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 55 BLTTHS năm 2003 là hợp lý nhưng chưa đầy đủ và cụ thể để có thể thực hiện thống nhất trên thực tế. Chưa thực sự đảm bảo được quyền lợi cho người làm chứng, khuyến khích họ thực hiện nghĩa vụ của mình, ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án hình sự. Trong thời gian dài, quy định này được coi là một “*đặc quyền*” của người làm chứng mà những người tham gia tố tụng với tư cách hỗ trợ cho hoạt động tố tụng hình sự khác không có như người giám định, người phiên dịch. Ngày 28/3/2012 Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng thì việc được “*thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác*” không còn là “*đặc quyền*” của người làm chứng.

Các quyền của người làm chứng như quyền yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền được thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật là những quy định mới của BLTTHS năm 2003. Đây là sự đổi mới tư duy lập pháp về người làm chứng của pháp luật.

Để thực hiện việc thống nhất các quy định Điều 7, khoản 3 Điều 55, khoản 3 Điều 103 và Điều 211 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Trách án Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành *Thông tin liên tịch số 13/2013/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC ngày 26/12/2013*. Thông tư có hiệu lực từ ngày 14/2/2014 quy định về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của người tố giác tội phạm, người làm chứng, người bị hại và người thân thích của họ trong tố tụng hình sự.

2.1.2. Nghĩa vụ của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự

Khoản 1, Điều 15, Hiến pháp nước 2013 quy định:

“Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân”

Như vậy, quyền và nghĩa vụ của công dân nói chung, cũng như quyền và nghĩa vụ của người làm chứng nói riêng luôn đi cùng với nhau. Nếu như quyền của người làm chứng trong TTHS được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ thì nghĩa vụ của họ cũng được Hiến pháp và pháp luật quy định một cách cụ thể.

Người làm chứng trong TTHS có quyền Hiến định và quyền luật định. Tương tự như vậy, họ cũng có nghĩa vụ được quy định trong Hiến pháp và trong luật.

BLTTHS năm 2003 đã quy định tương đối toàn diện và đầy đủ về nghĩa vụ của người làm chứng; cụ thể, theo quy định tại khoản 4 Điều 55 quy định những nghĩa vụ của người làm chứng phải tuân thủ: Có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; trong trường hợp cố ý không đến mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải; Khai báo trung thực tất cả những tình tiết mà mình biết về vụ án. Người làm chứng từ chối hoặc trốn tránh việc khai báo mà không có lý do chính đáng thì phải

chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 308 của BLHS. Để góp phần cho quá trình tố tụng diễn ra có hiệu quả và nhanh chóng thì người làm chứng phải tuân thủ và thực hiện những nghĩa vụ đã quy định trong suốt quá trình tố tụng.

- Nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

Khoản 1 Điều 25 BLTTHS quy định: “*Các tổ chức, công dân có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố giác hành vi phạm tội; tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức*”, như vậy phòng, chống tội phạm là nghĩa vụ của mọi công dân với Nhà nước. Người làm chứng khi nhận được giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu họ thực hiện nghĩa vụ công dân của mình để giải quyết một vụ án cụ thể, phải có mặt theo giấy triệu tập đó. Trong trường hợp cố ý không đến mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải (điểm a khoản 4 Điều 55 BLTTHS).

Sự có mặt của người làm chứng đúng thời gian, địa điểm ghi trong giấy triệu tập là cần thiết, có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết án. Qua hoạt động lấy lời khai, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra các tình tiết của vụ án sẽ được làm rõ. Tại phiên tòa, lời khai trước đó của người làm chứng với cơ quan điều tra sẽ được thẩm định lại, được làm rõ để sử dụng làm căn cứ xác định tội phạm, quyền được bào chữa của bị cáo cũng được đảm bảo. Nếu người làm chứng vắng mặt không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây khó khăn, trở ngại cho việc điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải. Quy định này có ý nghĩa quan trọng nhằm bảo đảm sự có mặt của người làm chứng khi được triệu tập, hạn chế việc họ lẩn tránh, thoái thác trách nhiệm không chịu hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án.

Việc người làm chứng có mặt đúng thời gian, địa điểm theo giấy triệu tập sẽ tránh được sự tốn kém nhất định về kinh phí trong quá trình giải quyết vụ án. Việc vắng mặt người làm chứng còn ảnh hưởng tới công việc của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác và những người tham gia phiên tòa như cảnh sát hỗ trợ tư pháp. Bên cạnh thiệt hại về kinh tế là thiệt hại về công lý - nếu người làm chứng không có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sẽ không thể thẩm tra lại chứng cứ mà

người làm chứng đã cung cấp tại cơ quan điều tra. Từ đó quyền bào chữa của bị cáo sẽ khó được bảo đảm, hoạt động xét xử có thể gặp những khó khăn, thậm chí đi đến bế tắc, kẻ phạm tội đích thực không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và tiếp tục sống nhơ như ngoài vòng pháp luật, gây hoang mang trong dư luận, tạo cơ hội cho các phần tử phản động lợi dụng chống phá Đảng và Nhà nước. Khoản 2 Điều 133 BLTTHS năm 2003 quy định khi triệu tập người làm chứng: *“Các cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm tạo điều kiện cho người làm chứng thực hiện nghĩa vụ”*. Quy định này dường như không thực hiện được trên thực tế vì trong các luật chuyên ngành không quy định về quyền của người lao động được nghỉ việc để tham gia làm chứng trong vụ án hình sự. Trong Bộ luật lao động chỉ quy định thời gian nghỉ hưởng nguyên lương là nghỉ hàng năm (Điều 74) nghỉ về việc riêng (Điều 78), nghỉ ngày lễ (Điều 73)... Luật cán bộ, công chức cũng không có quy định nào về việc cán bộ, công chức được phép nghỉ làm tại cơ quan để thực hiện nghĩa vụ làm chứng của mình. Do vậy khi được triệu tập người làm chứng phải xuất trình giấy triệu tập báo cáo cơ quan nơi công tác để được nghỉ làm việc tham gia tố tụng khi có yêu cầu của CQTHTT.

- *Nghĩa vụ khai trung thực tất cả những tình tiết mà mình biết về vụ án (điểm b khoản 4 Điều 55 BLTTHS).*

Người làm chứng tham gia tố tụng với chức năng hỗ trợ cơ quan tiến hành tố tụng làm sáng tỏ vụ án. Lời khai gian dối của người làm chứng có thể làm tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Tội phạm cần phải được trừng trị nghiêm minh, do vậy khai trung thực tất cả những tình tiết mà mình biết về vụ án là một trong những nghĩa vụ quan trọng của người làm chứng. So với những người tham gia tố tụng khác như người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự thì người làm chứng là chủ thể không quan tâm đến kết quả giải quyết vụ án bởi kết quả giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của họ. Người làm chứng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án do họ biết những tình tiết liên quan đến vụ án, lời khai của họ là nguồn chứng cứ quan trọng góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án nhằm bảo vệ lợi ích chung của xã hội. Vì vậy, người làm chứng phải có nghĩa vụ khai báo tất cả, khai trung thực, không che

dấu những gì mà họ biết về vụ án. Việc người làm chứng cam đoan không khai gian dối quy định tại khoản 1 Điều 204 BLTTHS là một biện pháp giúp người làm chứng thấy được rõ hơn trách nhiệm và nghĩa vụ của mình tại tòa, đối với người làm chứng là người chưa thành niên không phải cam đoan.

Pháp luật TTHS của một số quốc gia trên thế giới như Hàn Quốc, Pháp, CHLB Đức buộc người làm chứng phải tuyên thệ cam đoan lời khai của mình là đúng sự thật, đồng thời quy định cụ thể về hình thức tuyên thệ. Ví dụ, pháp luật của CHLB Đức quy định: Trước khi lấy lời khai, người làm chứng được nhắc nhở là phải nói lên sự thật và được thông báo rằng lời khai của họ được đưa ra phải được kèm theo lời tuyên thệ, trừ khi được pháp luật có quy định khác. Người làm chứng được giải thích tầm quan trọng của việc tuyên thệ, khả năng lựa chọn giữa việc tuyên thệ với sự xác nhận về mặt tôn giáo và trách nhiệm pháp lý hình sự của việc khai báo không chính xác hoặc không đầy đủ. Những người chưa đủ 16 tuổi vào thời điểm lấy lời khai, người không hiểu biết tầm quan trọng và bản chất của lời tuyên thệ do họ là người có nhược điểm về trí tuệ hoặc tâm thần hay tình cảm; người bị tình nghi đã thực hiện tội phạm và là đối tượng của việc điều tra hoặc đã tham gia vào việc thực hiện tội phạm hoặc người bị tình nghi là đồng phạm, cản trở công lý hoặc tiêu thụ tài sản trộm cắp hoặc đã bị tuyên phạt về việc đó [46].

Pháp luật TTHS của Việt Nam còn quy định: Nếu người làm chứng từ chối hoặc trốn tránh việc khai báo mà không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm sự theo Điều 308 BLHS; khai báo gian dối thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 307 BLHS. Trong khi đó tại Điều 314 BLHS quy định hành vi không tố giác tội phạm của những người là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của kẻ phạm tội không phải là tội phạm (trừ trường hợp không tố giác tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội đặc biệt nghiêm trọng). BLHS đã thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với khía cạnh đạo đức trong quá trình giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân đảm bảo quy định của pháp luật hình sự phù hợp với truyền thống đạo đức của dân tộc. Bộ luật TTHS ban hành sau nhưng khi quy định về nghĩa vụ của

người làm chứng đã không tiếp thu và phát triển được tư tưởng nhân văn này, trong khoa học pháp lý của nước ta chưa nói đến giao lưu nhân đạo hóa, mở rộng bảo đảm quyền con người trong TTHS của nhiều nước trên thế giới [18].

Nhìn chung, BLTTHS năm 2003 có bước tiến đáng kể so với BLTTHS năm 1988 khi bổ sung các quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, làm cho người làm chứng đầy đủ, rõ ràng hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho người làm chứng khi tham gia vào hoạt động TTHS. Qua phân tích có thể khẳng định người làm chứng không được hưởng một lợi ích vật chất hay tinh thần nào khi tham gia vào vụ án; các quyền mà BLTTHS thừa nhận cho người làm chứng chỉ là quyền yêu cầu được bù đắp những thiệt thòi, mất mát hoặc ngăn chặn những mất mát, tổn thất có thể xảy ra đối với họ liên quan đến sự hợp tác của họ với cơ quan tiến hành tố tụng [18]. Quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng không tương xứng với nhau - nặng về nghĩa vụ và trách nhiệm nên chưa khuyến khích được người làm chứng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

2.1.3. Một số quy định pháp luật khác có liên quan đến địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

- Về trường hợp không được làm chứng theo quy định của BLTTHS năm 2003

Để đảm bảo tính khách quan của vụ án, tại khoản 2 Điều 55 BLTTHS năm 2003 quy định rõ ràng những trường hợp không được làm chứng, gồm người bào chữa của bị can, bị cáo; người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết của vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn. Người bào chữa của bị can, bị cáo có nghĩa vụ làm sáng tỏ những tình tiết xác định bị can, bị cáo vô tội, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo (điểm a khoản 3 Điều 58 BLTTHS năm 2003) và có nghĩa vụ không được làm tiết lộ bí mật mà họ biết được do tham gia bào chữa; nếu làm chứng họ có thể vi phạm nghĩa vụ, không làm đúng thỏa thuận với bị can, bị cáo. Đối với những trường hợp có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức và khai báo đúng đắn đối với những tình tiết của vụ án của người làm chứng hoặc người bị hại, cần xác định tình trạng tâm thần thì bắt buộc phải trưng cầu giám định (điểm c khoản 3 Điều 155 BLTTHS năm 2003).

- *Quy định của BLTTHS năm 2003 về trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng bảo đảm các quyền, lợi ích và nghĩa vụ cho người làm chứng*

Cơ quan tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm, tài sản của người làm chứng và người thân thích của họ theo quy định của pháp luật. Đi đôi với việc quy định các quyền cho người làm chứng, BLTTHS năm 2003 cũng quy định về trách nhiệm của cơ quan và người tiến hành tố tụng, tạo sự ràng buộc trách nhiệm từ phía Nhà nước, bảo đảm thực thi quyền lợi cho người làm chứng. Điều 7 BLTTHS quy định: “*Người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật*”. Đây là một quy định mới quan trọng được bổ sung mang tính nguyên tắc của BLTTHS, được cụ thể tại khoản 5 Điều 211 BLTTHS: “*Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xét xử phải quyết định thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật*”. Và một số quy định cụ thể khác thể hiện: “*Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình*”; “*Trong trường hợp người làm chứng tham gia thực nghiệm điều tra thì Cơ quan điều tra không được xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của họ*” (Điều 153 BLTTHS).

Bên cạnh đó, các cơ quan tiến hành tố tụng phải giải thích quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng và bảo đảm cho họ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. BLTTHS chỉ rõ: “*Cơ quan, người tiến hành tố tụng có trách nhiệm giải thích và bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này. Việc giải thích phải được ghi vào biên bản*” (Điều 62 BLTTHS). Vì vậy, trong các hoạt động lấy lời khai người làm chứng, đối chất, nhận dạng thực nghiệm điều tra người tiến hành tố tụng có trách nhiệm giải thích quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng biết (Điều 135, Điều 138, Điều 139 và Điều 204 BLTTHS). Đó như là một

sự đảm bảo cần thiết cho người làm chứng biết về quyền và nghĩa vụ của mình, để họ tự bảo vệ quyền lợi cho mình và thực hiện nghĩa vụ tố tụng.

Mặt khác, trong quá trình tố tụng các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục được quy định trong BLTTHS năm 2003 để bảo đảm sự có mặt của người làm chứng theo giấy triệu tập, giúp việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ từ lời khai của người làm chứng được khách quan, toàn diện và chính xác; bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng cho người làm chứng, như quy định về giấy triệu tập người làm chứng phải ghi rõ họ tên, chỗ ở của người làm chứng, ngày, giờ, tháng, năm và địa điểm có mặt; gặp ai và trách nhiệm về việc vắng mặt không có lý do chính đáng. Giấy triệu tập phải được giao trực tiếp cho người làm chứng hoặc thông qua chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người làm chứng cư trú hoặc làm việc. Trong mọi trường hợp, việc giao giấy triệu tập phải được ký nhận.

Giấy triệu tập người làm chứng chưa đủ 16 tuổi được giao cho cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ (Điều 133 BLTTHS). Nếu vụ án có nhiều người làm chứng thì phải lấy lời khai riêng từng người và không để họ tiếp xúc với nhau trong thời gian lấy lời khai; trước khi hỏi về nội dung vụ án Điều tra viên cần xác minh mối quan hệ giữa người làm chứng với bị can, người bị hại và những tình tiết khác về nhân thân của người làm chứng, Điều tra viên không được đặt câu hỏi có tính chất gợi ý; khi lấy lời khai người làm chứng dưới 16 tuổi phải mời cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác hoặc thầy giáo, cô giáo của người đó tham dự (Điều 135 BLTTHS). Tại phiên tòa, trước khi người làm chứng được hỏi về nội dung vụ án, Chủ tọa phiên tòa có thể quyết định những biện pháp để cho những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc với những người liên quan; trong trường hợp lời khai của bị cáo và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì Chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cách ly bị cáo với người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng (Điều 204 BLTTHS). Khi hỏi người làm chứng, HĐXX phải hỏi riêng từng người làm chứng và không để cho những người làm chứng khác biết được nội dung xét hỏi đó.

Ngoài ra, các cơ quan tiến hành tố tụng còn phải giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hành vi, quyết định, cán bộ của cơ quan mình. BLTTHS năm 2003 quy

định về trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tố cáo của Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng VKS, Chánh án Tòa án tại các Điều 34, Điều 36 và Điều 38 và có một chương quy định về khiếu nại, tố cáo (Chương XXXV) (những quy định này được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số: 02/2005/TTLT - VKSNDTC - 41 TANDTC - BCA - BTP ngày 10/8/2005), thể hiện rõ mục tiêu và trách nhiệm bảo đảm thực hiện dân chủ trong hoạt động TTHS, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Cụ thể tại chương XXXV của BLTTHS quy định: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 325BLTTHS). Người bị khiếu nại có nghĩa vụ: *“giải trình về quyết định, hành vi tố tụng bị khiếu nại; chấp hành kết quả giải quyết khiếu nại; bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi tố tụng trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật”* (Điều 327 BLTTHS).

Có thể thấy rằng những quy định trên đã thể hiện tính dân chủ, tiến bộ, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân của pháp luật TTHS; đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục đã được quy định. Tuy nhiên, BLTTHS khi quy định về trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người làm chứng nhiều quy định còn chung chung, mang tính nguyên tắc chưa được hướng dẫn cụ thể, chưa có cơ chế bảo đảm thực thi hiệu quả nên thực tiễn thực hiện còn gặp những hạn chế vướng mắc nhất định.

- Một số quy định trong các văn bản pháp luật khác có liên quan đến người làm chứng

Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: *“Người không tố giác tội phạm là ông, bà, cha, mẹ con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp không tố giác các tội xâm phạm đến an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 313 của BLHS”* (Điều 22 BLHS). Về tội từ chối khai báo theo BLHS thì người nào từ chối khai báo nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 của BLHS mới phải chịu trách

nhiệm hình sự (Điều 308 BLHS). Vì vậy, nếu người làm chứng từ chối khai báo thuộc trường hợp tại khoản 2 Điều 22 BLHS thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền của người làm chứng cũng được ghi nhận: Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004 quy định cụ thể trách nhiệm của Cơ quan điều tra tại khoản 3 Điều 7: *“Trong phạm vi trách nhiệm của mình, cơ quan điều tra phải xem xét, giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố, thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức đã báo tin, kiến nghị, người đã tố giác tội phạm biết và áp dụng các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ người đã tố giác tội phạm”*.

Trong Luật An ninh quốc gia năm 2004 thể hiện: Các cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia có trách nhiệm *“áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ người cộng tác, người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia”* (điểm h khoản 1 Điều 24). Để cụ thể hóa, hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật an ninh quốc gia. Chính phủ ban hành Nghị định số: 151/2005/NĐ - CP ngày 14/12/2005 về quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia, trong đó quy định tương đối chi tiết, cụ thể về công tác bảo vệ người cộng tác, người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia và các vụ án khác do cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia thụ lý.

Trong lĩnh vực phòng, chống ma túy là nơi mà người tố giác, người làm chứng, người bị hại có nguy cơ bị tấn công hoặc bị xâm hại đặc biệt lớn. Vì vậy, Luật Phòng, chống ma túy năm 2000 đã quy định: Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy trong Công an nhân dân được *“áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố giác, người làm chứng và người bị hại trong các vụ án về ma túy”* (điểm e khoản 1 Điều 13). Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2002/NĐ - CP ngày 27/11/2002 quy định điều kiện, thủ tục, thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân và dành riêng Chương VII để quy định về bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư số 09/2004/TT - BCA(V19) ngày 16/6/2004 hướng dẫn áp dụng một số biện pháp bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong các vụ án về ma túy.

Trong Luật Công an nhân dân năm 2014 khi quy định về chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân cũng khẳng định *“Nhà nước bảo vệ, giữ bí mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm”* (khoản 2 Điều 13). Còn trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 chỉ mới đề cập đến trách nhiệm của: *“Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi nhận được tố cáo hành vi tham nhũng phải xem xét và xử lý theo thẩm quyền, giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác theo yêu cầu của người tố cáo; áp dụng đồng thời các biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố giác khi có biểu hiện đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo hoặc khi người tố cáo yêu cầu, thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo khi có yêu cầu”* (khoản 2 Điều 65).

Như vậy, các nhà làm luật đã có những hướng dẫn cụ thể quy định bảo vệ người làm chứng, tuy nhiên phạm vi của những hướng dẫn này còn hẹp chỉ tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực quan trọng nơi mà tội phạm thường có tính chất nguy hiểm cao cho xã hội. Quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng mới chỉ dừng lại ở nguyên tắc, chưa chỉ rõ trách nhiệm của từng cơ quan và người tiến hành tố tụng nên chưa thể áp dụng được trên thực tiễn, vì vậy việc bảo vệ người làm chứng cũng chỉ mới chỉ dừng lại ở trên giấy tờ. Về trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thanh toán các chi phí cho người làm chứng được đề cập tại Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng được Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 28/3/2012. Điều 45, Điều 46 của Pháp lệnh này quy định: Cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập người làm chứng có trách nhiệm trả chi phí cho người làm chứng. Chi phí cho người làm chứng được lấy từ kinh phí hoạt động hằng năm của cơ quan tiến hành tố tụng. Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, chi phí cho người làm chứng do cơ quan tiến hành, tố tụng triệu tập bao gồm một hoặc một số chi phí sau: chi phí tiền lương, thù lao cho người làm chứng; chi phí đi lại; chi phí lưu trú và các chi phí khác theo quy định của pháp luật [43]. Tuy nhiên *“các chi phí khác”* hiện nay vẫn chưa có sự hướng dẫn cụ thể.

2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội

2.2.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội

Với đặc điểm là trung tâm kinh tế - chính trị của cả nước, với nhiều thành phần dân cư khác nhau sống xen kẽ với mật độ cao, trong đó có một bộ phận không nhỏ là dân cư các địa phương khác chuyển về, nên Hà Nội cũng luôn là địa bàn hoạt động mạnh của bọn tội phạm hình sự, trong đó nổi lên là loại tội phạm có tổ chức, tội phạm hình sự nguy hiểm, tội phạm có tính quốc tế có chiều hướng gia tăng. Chính những tình hình này đã gây nên tình trạng phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố.

Bảng 2.1: Số VAHS do cơ quan điều tra công an thành phố Hà Nội thụ lý từ năm 2012 – 2015

Năm	2012	2013	2014	2015
Cơ quan An ninh điều tra	29	9	13	13
Cơ quan Cảnh sát điều tra	8044	7888	9652	7719
Tổng	8073	7896	9665	7732

(Nguồn: Công an thành phố Hà Nội)

Theo bảng 2.1. Số VAHS do cơ quan điều tra công an thành phố Hà Nội thụ lý từ năm 2012 - 2015, số lượng các vụ án được phát hiện, khởi tố, điều tra trên địa bàn Hà Nội những năm qua tương đối lớn, chiếm tỉ lệ cao (khoảng 10%) trong tổng số các vụ án đã được khởi tố, điều tra trên địa bàn cả nước. Phần lớn các tội phạm xảy ra là các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra.

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, pháp luật và việc áp dụng pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Hiệu quả của chế định người làm chứng là mối tương quan giữa kết quả thu được do việc áp dụng các quy định của pháp luật về người làm chứng và mục đích mà pháp luật TTHS cần đạt đến. Chính vì vậy, để đánh giá tính đúng đắn của chế định người làm chứng trong TTHS cần đánh giá thực tiễn áp dụng của nó trong quá trình giải quyết VAHS. Hay nói cách khác là đánh giá hiệu quả và

hạn chế của sự tham gia của người làm chứng trong quá trình giải quyết VAHS.

Hiện nay, trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, chưa có cơ quan nào có hoạt động thống kê, tổng hợp, đánh giá bằng số liệu cụ thể về sự tham gia của người làm chứng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử VAHS. Chính vì vậy, tác giả đã nghiên cứu, đánh giá hiệu quả thực tiễn hoạt động của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội, qua đó đánh giá tính đúng đắn của chế định người làm chứng trong TTHS. Thông qua phương pháp nghiên cứu điển hình một số vụ án hình sự mà tác giả đã thu thập được. Có thể thấy rằng về vai trò của người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, không ai có thể phủ nhận vai trò to lớn của họ, mặc dù chúng ta không được "trọng cung hơn trọng chứng". Theo thống kê của Văn phòng Công an thành phố Hà Nội, số lượng người làm chứng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án hình sự từ năm 2012 đến năm 2015 như sau:

Bảng 2.2 Số lượng người làm chứng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án trên địa bàn Tp.Hà Nội từ năm 2012 đến năm 2015 như sau:

TT	Tội danh	Số vụ án	Số bị can	Số lượng người làm chứng
01	Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài	11	27	7
02	Lưu hành tiền giả	19	27	42
03	Lừa đảo chiếm đoạt tài sản	583	690	294
04	Cướp giật	546	707	312
05	Cướp tài sản	138	434	126
06	Bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật	112	257	134
07	Giết người	361	552	173
08	Giao cấu với trẻ em	69	74	17
09	Chống người thi hành công vụ	375	382	221

(Nguồn: CA thành phố Hà Nội)

Qua con số thống kê tổng số người làm chứng tham gia tố tụng trong một số loại tội phạm cụ thể từ năm 2012 - 2015, có thể thấy được rằng sự tham gia của người

làm chứng là phổ biến, quan trọng và không thể thiếu, góp phần giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng nhanh chóng điều tra làm rõ VAHS. Số liệu đó cũng cho thấy sự nhiệt tình tham gia VAHS của người làm chứng với vai trò là người giúp đỡ Nhà nước. Trong suốt thời qua chúng ta không thể phủ nhận được đóng to lớn từ phía người làm chứng vào quá trình giải quyết vụ án hình sự trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ sự đóng góp này mà nhiều vụ án nghiêm trọng phức tạp tưởng như bế tắc đã được đưa ra giải quyết, có nhiều người được giải oan, không ít kẻ phải đền tội.

Ví dụ như trong *Vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lưu hành các giấy tờ có giá giả xảy ra tại Ngân hàng Seabank*; vụ *Kim Yuong Hwan cùng đồng - Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài*; *Vụ án Giết người ở phố Chùa Láng*, *Vụ án giết người, cướp tài sản ở huyện Thạch Thất...* nhờ thông tin mà người làm chứng cung cấp mà Cơ quan điều tra đã nhanh chóng điều tra, khám phá vụ án. Còn nhiều vụ án khác được khám phá giải quyết là do nhân dân phát hiện tố cáo và ra làm chứng như vụ án mua bán dâm tại các nhà hàng karaoke X-men, Tiến Thịnh, Hoa Hồng, An ma... Do được nhân dân phát hiện tố cáo mà lực lượng công an Hà Nội đã bắt quả tang nhiều ổ mại dâm hoạt động trắng trợn cả ngày lẫn đêm tại các nhà hàng này thuộc quận Thanh xuân, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Cầu Giấy... Hoặc gần đây nhất là vụ bắt cóc trẻ sơ sinh tại bệnh viện phụ sản trung ương. Sau khi biết được thông tin vụ việc, Cơ quan điều tra Công an thành phố Hà Nội đã tiến hành các biện pháp kịp thời để làm rõ vụ việc và đưa cháu bé về an toàn. Trong vụ án này phải kể đến những thông tin quan trọng của người lái taxi “*người làm chứng*” đã cung cấp cho cơ quan điều tra để nhanh chóng xác định đối tượng phạm tội.

Có được điều này trước hết là nhờ tinh thần đấu tranh phòng chống tội phạm của nhân dân, dựa trên cơ sở pháp lý chính là các quyền và nghĩa vụ của họ được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử trên địa bàn thành phố Hà Nội, đa số người làm chứng trong các VAHS đã thực hiện đúng nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng và nghĩa vụ khai báo. Theo ước tính của các cơ quan chức năng, có khoảng 30% trong tổng số các vụ án xảy ra thời gian qua được phát hiện nhờ có sự tham gia của người dân và đa số vụ án xảy ra đều có người làm chứng. Với

nghĩa vụ công dân, những người làm chứng đã tích cực phối hợp với cơ quan tố tụng làm rõ tội phạm, người phạm tội, áp dụng các hình thức xử lý đúng quy định. Hầu hết người làm chứng thực hiện nghĩa vụ tốt nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án, đặc biệt là trong giai đoạn điều tra, truy tố; khai trung thực những tình tiết mà mình biết về vụ án, giúp các cơ quan tố tụng ra các quyết định quan trọng để giải quyết vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đảm bảo nguyên tắc "không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội" nhằm đem lại công bằng cho xã hội. Theo ước tính của cơ quan chuyên môn về TTHS, sự có mặt theo giấy triệu tập của người làm chứng tại Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chiếm khoảng 90% và tại Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử chiếm khoảng 60%. Người làm chứng có mặt đúng thời gian, địa điểm được ghi trong giấy triệu tập đã giúp các cơ quan tiến hành tố tụng kịp thời thu nhập được lời khai của người làm chứng; tiết kiệm thời gian, kinh phí, công sức trong quá trình điều tra; chân lý vụ án sớm được xác định.

Bên cạnh việc thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật TTHS người làm chứng còn nhận thức được các quyền của mình và yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng có những biện pháp để bảo đảm thực hiện các quyền đó. Như yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng có biện pháp bảo đảm sự an toàn về tính mạng, sức khỏe trước nguy cơ bị xâm hại từ người phạm tội và thân nhân của họ khi người làm chứng cung cấp lời khai có tính buộc tội hay làm tăng trách nhiệm hình sự cho một người. *Ví dụ như trong vụ án Dương Đức Trung cùng đồng bọn phạm tội Giết người xảy ra tại Phường Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội vào năm 2014. Do biết được hành vi phạm tội giết người của Dương Đức Trung và đồng bọn nên cơ quan điều tra đã triệu tập anh Bùi Văn Thạch với tư cách người làm chứng để lấy lời khai nhằm nhanh chóng làm rõ vụ án. Nhưng biết bị can và đồng bọn rất mạnh động, lo sợ bị trả thù nên Bùi Văn Thạch tự viết đơn xin được ở lại cơ quan công an để bảo đảm sự an toàn tính mạng.*

Trong quá trình giải quyết vụ án từ thực tiễn cho thấy, quyền yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền lợi hợp pháp khác; thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật là những quyền được người làm chứng thực hiện nhiều. Còn quyền

khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng thì ít hầu như người làm chứng không thực hiện quyền này.

Với việc người làm chứng nhận thức và thực hiện tốt các nghĩa vụ của mình giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng nhanh chóng xác định được sự thật khách quan của vụ án để kẻ phạm tội phải chịu sự trừng trị thích đáng của pháp luật. Với việc thực hiện tốt các quyền của mình, người làm chứng đã nhận được bù đắp nhất định về vật chất, tinh thần; tránh được những nguy cơ xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình, của thân nhân. Vì thế các quyền con người, quyền công dân, quyền của người làm chứng được bảo đảm, góp phần khuyến khích toàn dân tham gia vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, thực hiện thành công công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

2.2.2. Những hạn chế vướng mắc trong thực hiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội

- Về việc có mặt theo giấy triệu tập của người làm chứng

Theo ước tính của các cơ quan tố tụng thành phố Hà Nội các vụ án hình sự thời gian qua phần lớn đều có sự tham gia của người làm chứng... Theo ước tính của cơ quan chuyên môn về TTHS, người làm chứng không có mặt theo giấy triệu tập tại Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chiếm khoảng 10%, tại Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử chiếm khoảng 40%. Theo các Điều tra viên của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hà Nội thì phần lớn những người làm chứng không có mặt theo giấy triệu tập cơ quan điều tra là những người làm chứng có trình độ nhận thức về pháp luật hạn chế, điều kiện kinh tế khó khăn, nhà ở xa trụ sở Cơ quan điều tra, họ không có tiền đi lại, ăn ở; thời gian triệu tập vào đúng thời điểm họ phải lao động, sản xuất, kinh doanh hoặc giấy triệu tập khi đến tay họ thì đã quá hạn ngày làm việc nên họ cũng không đến, vì vậy cũng cần có sự cảm thông đối với họ. Tuy nhiên, việc họ không đến không thông báo lại lý do chính đáng nhưng không vì thế mà Điều tra viên xác định họ vi phạm pháp luật. *Chẳng hạn trong vụ án Nguyễn Thị Việt Loan làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác, NLC Phạm Thị Hoa nhận được giấy triệu tập đã không đến, khi ĐTV đến tận nơi LLK hỏi lý do tại sao thì NLC*

nói “khi nhận được giấy triệu tập thì đã quá ngày hẹn nên tôi không đến nữa”. Do đó, Điều tra viên đã tìm hiểu nguyên nhân cụ thể để có thể triệu tập họ vào thời điểm thích hợp hoặc giao trực tiếp giấy triệu tập cho cơ quan, chính quyền nơi họ công tác.

Tuy vậy, trên thực tế vẫn còn nhiều vụ án hình sự, người làm chứng tỏ ra e ngại trong việc hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng nên khi được triệu tập đã không có mặt. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là người làm chứng bị tác động từ phía đối tượng (người làm chứng bị đe dọa, mua chuộc...). Mặc dù chưa có cơ quan, đơn vị nào có báo cáo hoặc thống kê chính thức về tình hình đe dọa, xâm hại đối với người làm chứng trong vụ án hình sự, nhưng qua nghiên cứu một số vụ án xảy ra, có thể xác nhận những tác động của người phạm tội hoặc thân nhân của họ như mua chuộc, đe dọa, gây thiệt hại là có thật và là nguyên nhân dẫn đến một số vụ án hình sự không được làm rõ hoặc không được xử lý triệt để và dẫn đến các kết quả tiêu cực khác. Trong một số vụ án, với thủ đoạn che giấu tội phạm bằng cách mua chuộc, đe dọa và thực hiện các hành vi bạo lực, kẻ phạm tội đã khiến công dân hoang mang, lo sợ, không dám ra làm chứng, dẫn đến những vụ án này không được xử lý triệt để, các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự sa vào tình trạng ra các quyết định không chính xác so với thực tế của vụ án. Có thể tạm thời xác định các hành vi tác động đến người làm chứng trên thực tế được coi là phổ biến bao gồm:

Mua chuộc người làm chứng: Được hiểu là việc người phạm tội hoặc thân nhân của họ sử dụng lợi ích vật chất hay những lợi ích khác để tác động tới người làm chứng để họ không hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, hoặc tìm cách trì hoãn làm việc theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc giải quyết vụ án. Đây là thủ đoạn được sử dụng phổ biến nhất và người làm chứng từ chối khai báo hoặc khai báo không khách quan, khai báo theo hướng có lợi cho kẻ mua chuộc, dẫn đến việc cơ quan tiến hành tố tụng không đủ căn cứ để xử lý đối tượng gây án hoặc xử lý không chính xác, xử lý theo hướng giảm nhẹ. Ví dụ như trong vụ án Nguyễn Tiến Dũng hiếp dâm trẻ em xảy ra tại Ba Vì, sau khi Cơ quan điều tra phát hiện khởi tố vụ án, gia đình Nguyễn Tiến Dũng đã tìm cách mua chuộc bà Đinh Thị Ngân và bà Đinh Thị Lương là những người làm chứng trong vụ án nhằm thay đổi lời khai của những người này để giảm nhẹ tội cho Nguyễn Tiến Dũng [9].

Khống chế, đe dọa người làm chứng: Được hiểu là việc người phạm tội hoặc thân nhân của họ lợi dụng những yếu điểm về thể chất, quan hệ huyết thống, bí mật về đời tư của người làm chứng để tác động, làm cho họ lo sợ bị tiết lộ, hoặc sẽ bị xâm hại nếu cung cấp thông tin về tội phạm cho các cơ quan tiến hành tố tụng. Ví dụ trong vụ án Nguyễn Văn Quang cố ý gây thương tích xảy ra tại thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng vào năm 2015. Sau khi biết con trai mình bị khởi tố, bố của Nguyễn Văn Quang đã đe dọa người làm chứng trong vụ án này là chị Trần Thị Hà (chủ quán ăn đêm) nếu tiết lộ các thông tin về hành vi của Nguyễn Văn Quang thì sẽ tiết lộ việc chị Hà ngoại tình cho gia đình chồng chị Hà biết. Dẫn đến việc chị Hà dù được cơ quan điều tra triệu tập nhưng luôn tìm lý do để thoái thác không lên làm việc với cơ quan điều tra [9].

Trả thù người làm chứng: Được hiểu là trường hợp người phạm tội hoặc thân nhân của họ trực tiếp hoặc thông qua người thứ ba cố ý gây ra những thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc tài sản cho người làm chứng hoặc người thân thích của họ do việc họ đã hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến hành vi phạm tội của đối tượng. Trả thù không những gây thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản cho người làm chứng mà còn gây lo lắng, sợ hãi trong công chúng, làm cho họ không dám tố giác, làm chứng trong các vụ án sau đó, cũng như gây ra sự thiếu tin tưởng vào khả năng bảo vệ công dân của các cơ quan nhà nước. Phần lớn các vụ án này xảy ra đối với các bang nhóm Đây có lẽ là thiệt hại nặng nề nhất mà công lý phải chịu.

Bên cạnh việc bị tác động từ phía đối tượng, nhiều người làm chứng chưa hiểu được nghĩa vụ của mình nên vẫn còn có thái độ dửng dưng hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng. Trên thực tế hàng năm số vụ án Tòa án phải hoãn do người làm chứng vắng mặt vẫn còn. Tìm hiểu cho thấy đa phần người làm chứng vắng mặt đều cho rằng trước đó họ đã khai tại cơ quan điều tra nên giờ không cần phải ra tòa khai thêm lần nữa vì mất thời gian, ảnh hưởng tới công việc. Nhiều người trong số họ còn không biết mình phải có nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập. Ví dụ như trong phiên tòa xét xử phúc thẩm lần 3, vụ án ô tô đâm chết 2 học sinh lớp 9 Phạm Phương Linh và Phạm Anh Thư xảy ra ngày 19/11/2001, trên đường cao tốc Láng - Hòa Lạc, Hà Nội,

chỉ có 15 trong hơn 50 người làm chứng được triệu tập có mặt tại tòa. Nhiều nhân chứng quan trọng trong vụ án đã không tới.

Điều này đã vi phạm nguyên tắc “khi nghị án chỉ được căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa” (Khoản 3 Điều 222 BLTTHS năm 2003). Thái độ thờ ơ này không những gây ảnh hưởng tới việc thực thi pháp luật mà còn ảnh hưởng tới quyền bào chữa của bị can, bị cáo.

- Về việc thực hiện nghĩa vụ khai báo của người làm chứng

Khi được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập đa phần người làm chứng đều tích cực hợp tác trong việc làm rõ sự thật khách quan của vụ án, đặc biệt trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố. Thường thì đối với những trường hợp người làm chứng vì những lý do chính đáng mà không có mặt tại Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thì các Điều tra viên, Kiểm sát viên được phân công điều tra, kiểm sát vụ án đến tận nơi ở hoặc nơi làm việc của người làm chứng để lấy lời khai. Những trường hợp người làm chứng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án mới tiến hành dẫn giải người làm chứng, còn lại vẫn tiến hành xét xử vụ án bình thường và công bố lời khai của người làm chứng tại Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn tình trạng người làm chứng có thái độ bất hợp tác hoặc hợp tác không tích cực. Tình trạng người làm chứng khai báo qua loa, đại khái; khai không đúng những gì mà mình biết về vụ án hoặc không khai báo còn phổ biến. Đặc biệt là đối với những vụ án mà người làm chứng có mối quan hệ họ hàng, quen biết, quan hệ công việc với bị can, bị cáo, người bị hại hoặc do người làm chứng bị tác động từ người phạm tội, đồng bọn hoặc thân nhân của họ như bị đe dọa, mua chuộc, trả thù (thường xảy ra đối với những vụ án có tổ chức, vụ án liên quan đến các băng nhóm xã hội đen, vụ án liên quan đến tội phạm ma túy, giết người, cướp của...). Ví dụ như trong vụ án Lê Thanh Tuyền cùng đồng bọn trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, xảy ra tại xã Thọ Xuân, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Lê Thanh Tuyền cùng đồng bọn của mình trộm cắp xe máy của người bị hại mang về nhà cất giấu tại vườn phía sau nhà mình. Mặc dù biết

được hành vi trộm cắp tài sản của Tuyền nhưng Bà Nguyễn Thị Hoài Thu (cô họ của Tuyền) khi được cơ quan điều tra triệu tập đã khai báo quanh co, không đúng tình tiết của vụ án vì quan hệ họ hàng với Tuyền và bị Tuyền đe dọa nếu nói cho người khác thì sẽ đốt nhà bà Hoài [9].

Hoặc với những người trực tiếp tham gia quá trình phạm tội nhưng hành vi chưa đến mức xử lý hình sự, được cơ quan điều tra triệu tập với tư cách người làm chứng thì hầu hết có thái độ không hợp tác, né tránh yêu cầu triệu tập của cơ quan điều tra. Khi đến làm việc khai báo quanh co, không thành khẩn. Ví dụ, trong vụ *Bùi Huy Công, giám đốc công ty VCO - là đơn vị mua hóa đơn giả để sử dụng - mặc dù luôn chấp hành yêu cầu triệu tập của cơ qua điều tra, nhưng thái độ khai báo không thành khẩn. Sau 18 buổi làm việc tại cơ quan điều tra, biết cơ quan điều tra đã có đầy đủ bằng chứng về hồ sơ mua hàng của công ty Công Nguyên là khai không mới chịu khai nhận sự thật về việc mua hóa đơn nhằm mục đích hợp thức hóa chi phí để trốn thuế. [8]*

- Về bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp cho người làm chứng.

Từ khi BLTTHS năm 2003 có hiệu lực cho đến nay, những quy định về bảo vệ người làm chứng trong vụ án hình sự không những chưa được hướng dẫn chi tiết, mà trên thực tế vẫn chưa được triển khai thực hiện một cách nghiêm túc, mặc dù trong thực tiễn hoạt động tố tụng hình sự đã xuất hiện rất nhiều tình huống cần phải áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ người làm chứng và người thân thích của họ. Các cơ quan tiến hành tố tụng đều biết mình có trách nhiệm phải bảo vệ những người này khỏi sự đe dọa hoặc xâm hại từ phía người phạm tội hoặc thân nhân của họ, nhưng do chưa có những quy định cụ thể về trách nhiệm, thủ tục, biện pháp và cơ sở vật chất, lực lượng tiến hành bảo vệ, kinh phí phục vụ cho công tác này, nên còn lúng túng trong việc quyết định và triển khai các biện pháp bảo vệ. Luật cũng chưa có quy định trong những trường hợp cụ thể nào thì người làm chứng cũng như người thân thích của họ được bảo vệ như trong quy định tại khoản 5 Điều 211 BLTTHS năm 2003 “*Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người thân của họ, Hội đồng xét xử phải quyết định thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật*” [23]. Trường

hợp bản thân họ từ chối bảo vệ hoặc vi phạm thoả thuận được bảo vệ thì xử lý ra sao? Do vậy, trong quá trình điều tra, nếu Cơ quan điều tra tự xét thấy người làm chứng thực tế bị đe dọa thì tùy theo khả năng của mình mà áp dụng một số biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn như tiến hành tổ chức bảo vệ, truy tìm kẻ đe dọa...

Trường hợp đã có hành vi trả thù thì tiến hành xem xét, khởi tố vụ án. Nghiên cứu, tìm hiểu tại ba cơ quan tố tụng Công an thành phố Hà Nội, Viện Kiểm sát thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội cho đến nay chưa có cơ quan, đơn vị chức năng nào tổ chức một cách chủ động, bài bản việc bảo vệ người làm chứng trong vụ án hình sự theo như quy định của pháp luật, đặc biệt là áp dụng các biện pháp “tồn kém” như tổ chức lực lượng bảo vệ thường xuyên, thay đổi nhân dạng, thay đổi chỗ ở, cho xuất cảnh và tạo các điều kiện cần thiết để ổn định cuộc sống mới. Một số ít trường hợp xét thấy nguy cơ thực tế xâm hại có thể xảy ra đối với nhân chứng, thì Tòa án không cho mời nhân chứng tham gia phiên tòa, và khi công bố lời khai, Tòa án không nêu tên, họ của nhân chứng mà chỉ nêu nội dung lời khai, các tình tiết của vụ án, ngày giờ cơ quan điều tra lấy lời khai, số bút lục trong hồ sơ... nhằm bảo vệ người làm chứng khỏi sự trả thù của người phạm tội hoặc thân nhân của họ.

Qua trường hợp cụ thể nêu trên, có thể thấy tính khả thi của pháp luật trong nhiều trường hợp vẫn còn rất thấp. Nói cách khác, giữa quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng còn khoảng cách rất lớn.

- Về việc giải quyết khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng của người làm chứng

BLTTHS năm 2003 quy định cho người làm chứng có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhưng rất ít người làm chứng thực hiện quyền được khiếu nại này của mình, ít có trường hợp nào người làm chứng khiếu nại hành vi của điều tra viên hay thẩm phán do đã quên không giải thích quyền và nghĩa vụ cho họ hoặc giải thích không đầy đủ, không chính xác. Vì có khiếu nại thì cũng không nhận được sự trả lời từ phía cơ quan tiến hành tố tụng, nếu có thì rất lâu, chung chung và không có hiệu quả.

- Về việc thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật cho người làm chứng

Do nhận thức chưa thống nhất nên hiện nay mới chỉ có Tòa án trả chi phí đi lại, ăn ở cho người làm chứng, còn Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát chưa thanh toán chi phí cho người làm chứng. Người làm chứng được thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác nhưng những khoản thanh toán này thường không theo kịp giá cả thị trường hoặc không kịp thời. Trong thực tế việc thanh toán chỉ thực hiện trong các vụ án lớn mà người làm chứng cư trú ở địa bàn xa trung tâm thành phố hoặc ở tỉnh khác (chủ yếu là chi phí đi lại, ăn ở, lưu trú). Các chi phí khác thì không thanh toán dù đã được pháp luật ghi nhận người làm chứng có quyền đề nghị cơ quan triệu tập thanh toán “*các chi phí khác theo quy định của pháp luật*”, mặt khác kinh phí giao cho địa phương hạn chế, các cơ quan tổ tụng phần lớn chi phí trong các khoản khác như bồi dưỡng phiên tòa, công tác phí... đối với chi cho người làm chứng thì rất ít, tại phiên tòa phần giải thích nghĩa vụ cho người làm chứng hầu hết đều bỏ phần giải thích đề nghị thanh toán chi phí làm chứng, do vậy người làm chứng không biết được quyền của mình nên không yêu cầu thanh toán.

2.2.3. Những nguyên nhân hạn chế hiệu quả trong thực hiện các quy định pháp luật tổ tụng hình sự về địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn TP. Hà Nội

- Nguyên nhân về mặt pháp luật

Quy định của BLTTHS năm 2003 về quyền của người làm chứng còn hạn chế và chưa quy định về quyền, nghĩa vụ cho người đại diện hợp pháp của người làm chứng chưa thành niên, người làm chứng là người có nhược điểm về thể chất và tinh thần nhưng chưa đến mức mất khả năng nhận thức được những tình tiết của vụ án. BLTTHS năm 2003 có bước tiến đáng kể khi quy định cho người làm chứng có các quyền như quyền yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng; quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật (khoản 3 Điều 55). Tuy nhiên, quyền của người làm chứng được quy định trong BLTTHS năm 2003 vẫn chưa tương xứng với nghĩa vụ của người làm chứng, còn thiếu các quyền mà người làm chứng cần phải có để bảo đảm lợi ích chính đáng của họ khi tham gia tố tụng hình sự như: Quyền trình bày ý kiến tranh

luận tại phiên tòa; quyền được xem biên bản phiên tòa, được bổ sung, sửa đổi biên bản và ký xác nhận; quyền được cấp các biên bản, quyết định tố tụng liên quan đến việc làm chứng của họ; quyền được từ chối làm chứng nếu có lý do chính đáng.

Ngoài ra, BLTTHS còn thiếu sót khi không quy định các quyền và nghĩa vụ cho người đại diện hợp pháp của người làm chứng dưới 16 tuổi, người làm chứng bị hạn chế về mặt thể chất và tinh thần nhưng chưa đến mức mất khả năng nhận thức được những tình tiết của vụ án nên chưa bảo đảm được các lợi ích chính đáng cho người đại diện và người được đại diện khi tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS.

Quy định của BLTTHS và pháp luật có liên quan người làm chứng về bảo đảm quyền của người làm chứng còn nhiều quy định mang tính nguyên tắc, hình thức, chưa cụ thể, chưa hợp lý, chưa đầy đủ. Từ khi BLTTHS năm 2003 có hiệu lực cho đến nay, những quy định về bảo vệ người làm chứng cũng như người thân thích của họ chưa được hướng dẫn cụ thể, chưa được triển khai thực hiện một cách nghiêm túc mặc dù trong thực tiễn hoạt động TTHS xuất hiện rất nhiều tình huống cần phải áp dụng các biện pháp để bảo vệ người làm chứng và người thân thích của họ. Pháp luật tố tụng hình sự hiện hành chưa có quy định trong những trường hợp cụ thể nào thì người làm chứng cũng như người thân của họ được bảo vệ như trong quy định tại khoản 5 Điều 211 BLTTHS *“Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người thân của họ, HĐXX phải quyết định thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật”* [23]. Trường hợp bản thân họ từ chối bảo vệ hoặc vi phạm thỏa thuận được bảo vệ thì xử lý ra sao, điều này không được quy định. Nhìn chung, các cơ quan tiến hành tố tụng đều biết mình có trách nhiệm phải bảo vệ người làm chứng cũng như người thân của họ khỏi sự đe dọa hoặc xâm hại từ phía người phạm tội, của đồng bọn hoặc thân nhân của chúng nhưng do chưa có những quy định về trách nhiệm, thủ tục, biện pháp và cơ sở vật chất, nhân lực phục vụ cho công tác này nên còn lúng túng trong việc quyết định và triển khai các biện pháp bảo vệ. Vì vậy, trong quá trình điều tra, nếu cơ quan điều tra tự xét thấy người làm chứng trên thực tế bị đe dọa thì tùy theo khả năng của mình mà áp dụng một số biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn như tiến hành tổ chức bảo vệ người làm chứng, truy tìm kẻ đe dọa. Trường hợp đã có hành vi trả thù thì tiến hành xem xét, khởi tố vụ án. Đến giai đoạn xét xử thì thông thường mới dừng lại ở việc Chủ

toạ đọc nguyên văn Điều 55 BLTTHS năm 2003 về người làm chứng và coi đó là đã giải thích quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng cũng như người thân thích của họ: Một số ít trường hợp xét thấy nguy cơ đe dọa, xâm hại có thể xảy ra đối với người làm chứng nên Toà án không mời người làm chứng tham gia phiên toà, khi công bố lời khai, Toà án không nêu họ, tên của người làm chứng mà chỉ nêu nội dung lời khai, ngày giờ lấy lời khai, số bút lục trong hồ sơ... nhằm bảo vệ người làm chứng khỏi sự trả thù của đối tượng phạm tội, đồng bọn hoặc thân nhân của chúng.

Còn về phía người làm chứng cũng như người thân thích của họ, đa số hiểu biết pháp luật hạn chế, không biết mình có quyền được yêu cầu bảo vệ, không thật tin tưởng cơ quan tố tụng có khả năng bảo vệ được mình, gia đình mình nên thoái thác nghĩa vụ pháp lý, thoái thác hợp tác hoặc tự tìm cách bảo vệ mình... Mỗi khi họ không có yêu cầu bảo vệ thì các cơ quan tiến hành tố tụng có cơ sở để “*bỏ qua*” việc áp dụng các biện pháp bảo vệ họ trước sự đe dọa, xâm hại của đối tượng phạm tội, đồng bọn hoặc thân nhân của chúng. Pháp luật hiện hành không quy định biện pháp cụ thể để bảo đảm thực hiện quyền của người làm chứng; không có chế độ khuyến khích vật chất hay tinh thần đối với những người làm chứng; không có cơ chế bảo vệ người làm chứng, người thân của họ hữu hiệu, việc áp dụng các biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe cho người làm chứng chưa có quy định thống nhất, áp dụng tùy tiện. Việc thanh toán các chi phí cho người làm chứng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 55 BLTTHS 2003 chưa đầy đủ và trong một thời gian dài không được hướng dẫn cụ thể để thực hiện thống nhất trên thực tế. BLTTHS có hiệu lực năm 2004 nhưng mãi đến ngày 28/3/2012 Ủy ban thường vụ Quốc hội mới ban hành Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 hướng dẫn thực hiện. Tuy nhiên, quy định của pháp lệnh này cũng còn chưa rõ ràng, các chi phí khác theo quy định của pháp luật phải chi trả cho người làm chứng là những chi phí gì và được thanh toán như thế nào hiện nay vẫn chưa có sự hướng dẫn cụ thể. Theo Quyết định 241/2006/QĐ-TTg ngày 25/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng phiên tòa và Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BNV-BTC-BQP-BTP ngày 31/01/2007 hướng dẫn thực hiện Quyết định 241/2006/QĐ-TTg ngày 25/10/2006 thì người làm chứng khi được triệu tập ra toà sẽ được chi trả 30.000 đồng/người/ngày xét xử [35].

Đến ngày 5/10/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg thì chế độ bồi dưỡng đối với người làm chứng tham gia phiên tòa được thay đổi từ 30.000 đồng lên 50.000 đồng/người/ngày xét xử. Ngày 14/8/2014 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của pháp lệnh chi phí giám định, định giá, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng. Như vậy là đã có sự điều chỉnh nhất định về chế độ bồi dưỡng đối với người làm chứng khi tham gia phiên tòa. Dù vậy, vẫn chưa khuyến khích được người làm chứng tích cực tham gia phiên tòa, tích cực khai báo, khi mà trong Luật chưa có cơ chế khuyến khích người làm chứng tích cực khai báo, có công lớn trong việc phát hiện và xử lý tội phạm; chưa có chế tài xử lý thỏa đáng với từng mức độ hậu quả do việc người làm chứng không khai báo hoặc khai báo gian dối.

Một số quy định của BLTTHS năm 2003 và các văn bản pháp luật khác có liên quan chưa thực sự đồng bộ. BLTTHS quy định khi triệu tập người làm chứng: *“Các cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm tạo điều kiện cho người làm chứng thực hiện nghĩa vụ”* (khoản 2 Điều 133), nhưng quy định này dường như không thực hiện được trên thực tế. Vì trong các luật chuyên ngành không quy định về quyền của người lao động được nghỉ việc để tham gia làm chứng trong vụ án hình sự. Trong Bộ luật lao động chỉ quy định thời gian nghỉ hưởng nguyên lương là nghỉ hàng năm (Điều 74), nghỉ về việc riêng (Điều 78), nghỉ ngày lễ (Điều 73)... Luật Cán bộ công chức cũng không có quy định nào về việc cán bộ, công chức được phép nghỉ làm tại cơ quan để thực hiện nghĩa vụ làm chứng của mình. Việc người làm chứng phải nghỉ công việc có được tính vào thời gian làm việc theo quy định của pháp luật lao động không? Như vậy có thể nói là người lao động bị “kẹt” giữa BLTTHS và các quy phạm luật điều chỉnh quan hệ lao động của họ.

- Một số nguyên nhân khác

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong một số trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt các biện pháp bảo quyền và nghĩa vụ của người làm chứng. Người tiến hành tố tụng có quyền triệu tập những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày về những vấn đề có liên quan đến vụ án nhưng không phải lúc nào vị trí, vai trò của người làm chứng cũng được xác định và đánh giá một cách đúng mức

bởi vì pháp luật quy định việc xác định tội phạm có thể căn cứ trên nhiều nguồn chứng cứ và lời khai của người làm chứng chỉ là một nguồn. BLTTHS năm 2003 không có những quy định cụ thể về trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm các quyền luật định của người làm chứng, do đó tình trạng quyền của người làm chứng bị vi phạm từ chính những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn thường xảy ra trong thực tế. Người tiến hành tố tụng có lúc, có nơi có thái độ không đúng với người làm chứng hoặc lạm quyền; không thực hiện hết trách nhiệm giải thích về quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng biết khi họ tham gia tố tụng. Do không hiểu hết được các quyền của mình nên nhiều người làm chứng đã không yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện những biện pháp để bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho mình.

Bên cạnh đó, có những trường hợp người làm chứng còn thiếu hiểu biết pháp luật, không nhận thức rõ quyền và nghĩa vụ, không ý thức được vai trò của mình hoặc còn bị ảnh hưởng bởi tác động từ người khác. Nhiều trường hợp người làm chứng còn có tâm lý “*ôm rom nặng bụng*”, vô cảm trước lợi ích của người khác, lợi ích chung, họ nghĩ rằng việc ra làm chứng là mất thời gian, phiền hà, rắc rối, không có lợi lộc gì. Nhiều trường hợp do người làm chứng bị tác động từ người phạm tội, đồng bọn hoặc của thân nhân của chúng và thiếu tin tưởng vào các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc áp dụng các biện pháp bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng cho người làm chứng nên họ đã lo sợ, không dám hợp tác hoặc hợp tác không tích cực với các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ án hình sự. Bên cạnh việc bị tác động từ phía đối tượng, nhiều người làm chứng chưa hiểu được nghĩa vụ của mình nên vẫn còn có thái độ dửng dưng, bất hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng. Đa phần người làm chứng vắng mặt đều cho rằng trước đó họ đã khai tại cơ quan điều tra nên giờ không cần phải ra tòa khai thêm lần nữa vì mất thời gian, ảnh hưởng đến công việc, nhiều người trong số họ còn không biết mình phải có nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập.

Tình trạng mua chuộc, đe dọa, trả thù người làm chứng. Thực tiễn những năm gần đây, cùng với thành quả to lớn mà chúng ta đã đạt được trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, mặt trái của kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập quốc tế cũng tạo ra nhiều yếu tố tiêu cực. Tình hình hoạt động của các loại tội phạm đang có sự gia

tăng, với những thay đổi trong tính chất, quy mô, thủ đoạn hoạt động, trong đó có thủ đoạn che giấu hành vi phạm tội bằng cách mua chuộc, đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng ngày càng phổ biến hơn. Thực tế đó dẫn đến thái độ thờ ơ, né tránh của một bộ phận nhân dân đối với các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, hành vi phạm tội nói riêng. Tùy từng vụ án, bọn tội phạm, đồng bọn hoặc thân nhân của chúng có thể thực hiện một hay một số thủ đoạn như mua chuộc, đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng.

Ngoài những nguyên nhân nêu trên còn có những nguyên nhân khác dẫn đến thực trạng người làm chứng chưa thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình và cơ quan tiến hành tố tụng chưa thực hiện tốt việc bảo đảm để người làm chứng thực hiện quyền và nghĩa vụ. Ví dụ như do điều kiện giao thông, hoàn cảnh địa lý cũng có thể là nguyên nhân làm cho việc triệu tập, dẫn giải người làm chứng khó thực hiện. Đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến người làm chứng ngại thực hiện nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập. Do đó, các vụ án mà người làm chứng vắng mặt, Tòa án vẫn tiến hành xét xử dựa trên những lời khai trước đó của người làm chứng tại cơ quan điều tra.

Kết luận chương 2

Trong Chương 2, tác giả đã đi sâu nghiên cứu phân tích địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTTHS, cũng như thực trạng thực hiện địa vị pháp lý đó theo pháp luật tố tụng hình sự trên từ thực tiễn thành phố Hà Nội.

Phần đầu Chương 2, tác giả đã làm rõ địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTTHS chính là quyền và nghĩa vụ pháp lý của người làm chứng theo quy định pháp luật TTTHS. Theo đó:

Tác giả chỉ rõ những quyền của người làm chứng trong TTTHS được Hiến pháp 2013 thừa nhận, cũng như những quyền được BLTTTHS quy định như quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền được thanh toán chi phí trong quá trình tham gia tố tụng... Qua đó, tác giả cũng đưa ra những đánh giá về những quy định về quyền của người làm chứng trong TTTHS. Theo tác giả thì: *Có sự phân biệt đối xử trong việc quy định về quyền và bảo đảm quyền của người làm chứng so với những người tham gia tố tụng khác; Có sự không tương xứng về quyền và nghĩa vụ của người*

làm chứng...

Nghĩa vụ của người làm chứng trong TTHS cũng bao gồm nghĩa vụ hiến định và nghĩa vụ luật định, bao gồm các nghĩa vụ như: người làm chứng phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền, người làm chứng phải khai trung thực về tất cả các tình tiết của vụ án mà họ biết...

Trong phần này, tác giả cũng bàn về chế định miễn trừ làm chứng, một chế định chưa được quy định trong pháp luật TTHS Việt Nam.

Ở phần sau của Chương 2, tác giả nghiên cứu thực trạng thực hiện địa vị pháp lý của người làm chứng trong trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tác giả đã chỉ ra những mặt tích cực trong việc thực hiện địa vị pháp lý của người làm chứng trong TTHS, cũng như chỉ ra những mặt hạn chế, nguyên nhân trong thực tiễn thực hiện địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố.

Chương 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỀ NGƯỜI LÀM CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1. Tổ chức triển khai có hiệu quả Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Nhằm quán triệt yêu cầu cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 26/5/2005, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005, Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010, Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần X, XI của Đảng. Đồng thời cụ thể hóa quy định của Hiến pháp 2013 về tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, cũng như khắc phục những vướng mắc, bất cập trong BLTTHS 2003; cũng như đảm bảo tính thống nhất đồng bộ trong hệ thống pháp luật; chủ động hội nhập quốc tế trong đấu tranh, phòng chống tội phạm. Xuất phát từ những lý do trên, Quốc hội Khóa XII đã thông qua BLTTHS năm 2015 vào ngày 27/11/2015. BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung toàn bộ 346 điều luật của BLTTHS năm 2003, đồng thời bổ sung nhiều quy định mới để sát với thực tiễn hoạt động tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng.

Qua tìm hiểu, nghiên cứu BLTTHS năm 2015 về chế định người làm chứng thì BLTTHS năm 2015 đã mở rộng diện người làm chứng, đồng thời bổ sung và quy định thêm một số quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng so với BLTTHS năm 2003.

Cụ thể, Khoản 1, Điều 66 quy định về người làm chứng như sau: Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng. Về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, BLTTHS năm 2015 quy định trên cơ sở kế thừa BLTTHS năm 2003, chỉnh lý các nội dung cho phù hợp với khái niệm về người làm chứng, bổ sung quyền yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của người thân thích của mình khi bị đe dọa để họ yên tâm khi làm chứng, bảo vệ người thân thích của họ khỏi sự trả thù. Đồng thời, để tạo điều kiện thuận lợi cho người làm chứng, BLTTHS năm 2015 còn bổ sung quy định: “*Cơ quan, tổ chức nơi người làm chứng làm việc hoặc học tập có*

trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia tố tụng”, đồng thời hoàn thiện các thủ tục tố tụng đối với người làm chứng dưới 18 tuổi trên cơ sở đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người làm chứng theo Hiến pháp 2013.

Ngoài ra BLTTHS 2015 còn bổ sung một chương mới về “*Bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác*” (Chương XXXIV) quy định về: Trách nhiệm bảo vệ; Những người được bảo vệ; Các biện pháp bảo vệ; Quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ; Yêu cầu, đề nghị áp dụng các biện pháp bảo vệ; Chấm dứt việc bảo vệ; Hồ sơ bảo vệ.

BLTTHS năm 2015 đã bổ sung thêm một số quyền và nghĩa vụ pháp lý của người làm chứng cho thấy vai trò của người làm chứng cũng như việc đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người làm chứng trong thực tiễn áp dụng ngày càng được coi trọng. Vì vậy việc triển khai, thi hành BLTTHS năm 2015 một cách hiệu quả sẽ có tác động tích cực đến thực tiễn thực hiện địa vị pháp lý của người làm chứng trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng cũng như cả nước nói chung.

Để quán triệt và triển khai thi hành BLTTHS năm 2015 đạt hiệu quả cao, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trên địa bàn thành phố Hà Nội cần làm tốt một số công việc sau đây:

Thứ nhất, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trên địa bàn thành phố khẩn trương xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thi hành BLTTHS 2015, đặc biệt chú ý những nội dung mới liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mình.

Thứ hai, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tổ chức biên soạn tài liệu phục vụ việc quán triệt, phổ biến, tuyên truyền, tập huấn chuyên sâu BLTTHS năm 2015 tới toàn thể cán bộ trong đơn vị về nội dung BLTTHS năm 2015 và ý thức tuân thủ, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật với các hình thức thích hợp, như: tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm... nhằm quán triệt tinh thần, nội dung mới của BLTTHS năm 2015; đặc biệt là các quy định của BLTTHS năm 2015 về chế định người làm chứng.

Thứ ba, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phối hợp các báo, tạp chí pháp luật trên địa bàn thành phố mở chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề để đăng tải các bài viết phân tích làm sáng tỏ cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn và các

nội dung cơ bản và những điểm mới của BLTTHS năm 2015 nói chung cũng như điểm mới quy định về người làm chứng nói riêng.

Thứ tư, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn thành phố tổ chức tuyên truyền rộng rãi, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật hình sự nói chung, BLTTHS năm 2015 nói riêng cho quần chúng nhân dân.

3.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người làm chứng

So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 được thông qua ngày 27/11/2015 đã bổ sung, hoàn thiện một bước với việc quy định một loạt các quyền và nghĩa vụ của người làm chứng (bên cạnh các quyền và nghĩa vụ được giữ nguyên như BLTTHS năm 2003) trong quá trình tố tụng. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 vẫn còn những hạn chế nhất định khi một số quy định còn chung chung, mang tính hình thức, chưa có cơ chế cụ thể bảo đảm cho các quyền của người làm chứng được thực thi trên thực tế. Vì vậy, cần quy định bổ sung cho người làm chứng các quyền họ được hưởng, đồng thời phải có các hình thức, cơ chế bảo vệ người làm chứng khi tham gia vào quá trình tố tụng; để thực hiện điều này nên tiến hành theo một số định hướng sau:

3.2.1. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về quyền làm chứng của người làm chứng

Mặc dù vai trò tố tụng của người làm chứng là vô cùng quan trọng trong việc làm sáng tỏ VAHS, thế nhưng BLTTHS năm 2015 không hề nhắc tới quyền được trở thành người làm chứng trong VAHS khi được CQTHTT triệu tập. Pháp luật TTHS quy định bất cứ ai biết về vụ án thì đều có thể đến làm chứng. Tuy nhiên, thêm vào đó, chỉ có thể trở thành người làm chứng nếu được CQTHTT triệu tập “*người nào biết được những tình tiết về nguồn tin của tội phạm hoặc liên quan đến vụ án đều có thể được triệu tập đến làm chứng*” (Khoản 1 Điều 66 của BLHS năm 2015). Nhưng trong thực tế vẫn có nhiều trường hợp có người biết rõ mọi tình tiết liên quan đến VAHS nhưng không ra làm chứng do đó, ảnh hưởng đến quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án. Việc họ không ra làm chứng có rất nhiều nguyên nhân là họ không được CQTHTT triệu tập. Pháp luật TTHS cũng quy định chỉ có cơ quan có thẩm

quyền tiến hành tố tụng mới có quyền xác định và triệu tập ai đến để làm chứng, “*khi triệu tập người làm chứng, Điều tra viên phải gửi giấy triệu tập; trong trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên có thể triệu tập người làm chứng*” Điều 185 BLTTHS năm 2015 và “*Căn cứ vào quyết định đưa vụ án ra xét xử, yêu cầu của Kiểm sát viên, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa*” Điều 287 của BLTTHS năm 2015. Người làm chứng chỉ có thể tham gia vào quá trình tố tụng “*theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra*”, giả thiết rằng nếu CQTTHTT không biết người biết những tình tiết liên quan đến VAHS hoặc không muốn triệu tập họ đến để làm chứng vì một nguyên nhân khách quan, chủ quan nào đó... thì việc đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đến quá trình tìm ra sự thật khách quan của vụ án?

Xuất phát từ nguyên tắc Hiến định là “*Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân*” (Điều 15 Hiến pháp 2013). Theo đó nghĩa vụ tố tụng, nghĩa vụ của người làm chứng luật đã quy định rõ ràng thế nhưng quyền làm chứng thì đề cập chưa tương xứng trong quy định của BLTTHS năm 2003 cũng như trong BLTTHS năm 2015 và cả hệ thống pháp luật TTHS. Một điều nhận thấy Nhà nước chưa thật sự bảo đảm các quyền của công dân trong khi công dân đã làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội. Như vậy thì đã vô hình tước mất quyền được trở thành người làm chứng góp phần làm sáng tỏ sự thật của VAHS, giúp đỡ cho các CQTTHTT chứng minh tội phạm của người làm chứng. Quy định này còn trái với nguyên tắc cơ bản về quyền của công dân quy định trong Hiến pháp, trái với quan điểm về quyền làm chủ Nhà nước của nhân lao động, không trao cho công dân quyền làm chứng đã cản trở không nhỏ đến quá trình người làm chứng tham gia hoạt động TTHS một cách dân chủ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án. Thực tế có người biết về tình tiết hay sự thật khách quan của vụ án mà vẫn không thể ra làm chứng được. Bộ luật quy định rõ các cơ quan tổ chức và mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ phát hiện và tố giác hành vi phạm tội.

Theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2003 trước đây cũng như BLTTHS năm 2015 đều coi làm chứng trong TTHS là một nghĩa vụ của công dân. Đấu tranh phòng

và chống tội phạm là nhiệm vụ của toàn dân trong đó các CQTHTT là lực lượng chuyên trách nòng cốt. Thế nên việc bổ sung quyền làm chứng cho công dân là việc làm vô cùng thiết thực, chẳng những có tính thực tiễn cao mà còn góp phần hoàn thiện lý luận chung về người làm chứng, để đảm bảo mọi công dân biết về vụ án được đến để làm chứng. Điều đó thể hiện Nhà nước coi trọng và xác định đúng vị trí quan trọng của người làm chứng trong TTTHS, phát huy vai trò của người làm chứng trong việc góp phần vào công cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm.

3.2.2. Sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật tố tụng hình sự về đối tượng không được trở thành người làm chứng

Quy định tại khoản 2 Điều 66 BLTTHS năm 2015 đã liệt kê hàng loạt các đối tượng không được trở thành người làm chứng như “*người bào chữa của người bị buộc tội; người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết liên quan nguồn tin về tội phạm và về vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn*”. Có thể thấy, BLTTHS năm 2015 không quy định đối với những người tiến hành tố tụng như Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán là chủ thể không được làm chứng. Do vậy, trong thực tiễn xét xử, một số Tòa án đã triệu tập Điều tra viên đến Tòa án với tư cách là người làm chứng. Vấn đề triệu tập Điều tra viên với tư cách người làm chứng trước Tòa án cũng là vấn đề đã từng có tranh luận trên diễn đàn báo chí ở nước ta. Có ý kiến đề nghị mở rộng phạm vi chủ thể miễn trừ làm chứng gồm cả Điều tra viên, Kiểm sát viên với lập luận những chủ thể này là đại diện của bên buộc tội nhân danh Nhà nước vì vậy họ không thể bị lôi cuốn vào tố tụng với tư cách chủ thể tư. Hơn nữa, niềm tin nội tâm của những chủ này dựa trên những chứng cứ đã thu thập, do vậy họ là những người quan tâm đến vụ án chứ không thể là người làm chứng. Không thừa nhận quyền miễn trừ làm chứng của những chủ thể này còn vi phạm nguyên tắc bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa vì người bào chữa của bị can, bị cáo được hưởng quyền miễn trừ làm chứng. Hơn nữa, quy định Điều tra viên phải làm chứng trước Tòa còn vi phạm quyền của bị can, bị cáo vì Điều tra viên có khả năng tác động đến Tòa án khi giải thích về những nội dung của vụ án. Những người phản đối mở rộng quyền miễn trừ làm chứng cho Điều tra viên, Kiểm sát viên cho rằng lời khai của Điều tra viên trước Tòa án có ý nghĩa quan trọng cho việc

làm rõ các tình tiết, bối cảnh tiến hành những hoạt động điều tra cụ thể đã không được phản ánh trong hồ sơ [18].

Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga quy định miễn trừ làm chứng có thể áp dụng cho: Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người bị tình nghi, bị can. Không được lấy lời khai với tư cách người làm chứng của những chủ thể sau: Thẩm phán, Bồi thẩm, Linh mục, người bào chữa của bị can, bị cáo, thành viên của Hội đồng Liên bang (Thượng nghị viện), đại biểu Duma quốc gia (Hạ nghị viện). So với Điều 55 BLTTHS năm 2003 của nước ta thì thấy phạm vi các chủ thể không được làm chứng của ta hẹp hơn[47].

Về vấn đề này, tôi thống nhất với quan điểm ủng hộ mở rộng phạm vi chủ thể quyền miễn trừ làm chứng đối với Điều tra viên, Kiểm sát viên cũng như quan điểm của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc là *"Điều tra viên, Kiểm sát viên cũng như Thẩm phán phải có quyền miễn trừ làm chứng hoặc họ có thể bị triệu tập đến Tòa án với tư cách của chính họ - đại diện cho cơ quan tiến hành tố tụng trình bày về những tình tiết liên quan đến hành vi tố tụng mà họ thực hiện hoặc tham gia chứ không phải với tư cách người làm chứng"*. Vì vậy, vấn đề này cần quy định bổ sung vào điểm a khoản 2 Điều 66 BLTTHS năm 2015:

“Điều 66. Người làm chứng

2. Những người sau không được làm chứng:

a) Người bào chữa của người bị buộc tội; người đại diện hợp pháp của bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự; người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự; người đã tham gia vào vụ án với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán”.

3.2.3. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về đảm bảo quyền tố tụng của người làm chứng

So sánh các quyền tố tụng của người làm chứng với các chủ thể tham gia tố tụng khác trong TTHS được quy định trong BLTTHS năm 2015, thể hiện sự bất bình đẳng về quyền tố tụng giữa người làm chứng với người tham gia tố tụng khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền nghĩa vụ liên quan. Mặc dù

BLTTHS năm 2015 tiến bộ đã thừa nhận cho người làm chứng một quyền tố tụng là “*Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng*” (Điểm b khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015) nhưng so với các chủ thể tham gia tố tụng khác thì một lần nữa thấy được sự bất công về quyền tố tụng mà người làm chứng được hưởng, điều đó thật sự rất bất công khi mà người làm chứng tham gia TTHS để hỗ trợ tư pháp với mục đích tố tụng cao cả và với tư cách một công dân đầy đủ, không phải người bị truy tố trách nhiệm hình sự hay chủ thể bị hạn chế quyền.

Tìm hiểu những quy định của BLTTHS năm 2015, cho thấy Bộ luật không trao cho người làm chứng rất nhiều quyền mà các chủ thể tham gia tố tụng khác có được, sau đây liệt kê về một vài quyền tiêu biểu, quan trọng và cần thiết người làm chứng không được hưởng khi tham gia vào quá trình tố tụng.

- Quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

Một trong những nguyên tắc cơ bản của hoạt động TTHS là phải đảm bảo sự vô tư, khách quan của những người tiến hành tố tụng, nhưng người làm chứng không có quyền này. Đây là nguyên tắc tố tụng quan trọng đảm bảo để tố tụng được tiến hành một cách khách quan. Nhất là trong trường hợp có căn cứ rõ ràng người tiến hành tố tụng có thẩm quyền không khách quan trong việc lấy lời khai của người làm chứng và không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng nhằm buộc tội cho bị cáo. Vì luật không quy định quyền của người làm chứng được mời luật sư tham gia trong hoạt động tố tụng, do đó chỉ người làm chứng mới biết được người tiến hành tố tụng có thật sự khách quan, vô tư trong khi lấy lời khai hay không. Những biểu hiện của sự không vô tư khách quan trong quá trình tố tụng thường xảy ra là: hỏi người làm chứng có tính chất gợi ý, người làm chứng biết nhiều và có thể đưa ra ý kiến phù hợp với hướng điều tra thì không hỏi hoặc hỏi qua loa, người làm chứng không biết rõ thì được hỏi nhiều. Việc bổ sung quyền này cho người làm chứng đồng thời cũng là biện pháp đề cao trách nhiệm của các CQTHTT.

- Quyền được đối đáp, trình bày ý kiến tham gia tranh luận

Để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong TTHS, để cho các cuộc tranh tụng hình sự thực sự dân chủ, nên quy định quyền của người làm chứng đưa ra ý kiến khẳng định bảo vệ quan điểm về ý kiến của họ hoặc thay đổi lời trình bày của họ liên quan đến

những gì họ biết về vụ án. Quy định này cần thiết khi Luật quy định quyền của công dân đều có thể trở thành người làm chứng và sự tham gia tranh tụng thực sự với CQTHTT mà không phải vì bất kỳ sự chi phối hay mưu cầu lợi ích cá nhân nào. Bởi nếu không họ sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về việc cố tình khai báo gian dối theo quy định tại Điều 383 BLHS năm 2015. Ngoài ra, trong các phiên tòa hình sự có nhiều người làm chứng nếu họ có ý kiến khác nhau về cùng một sự việc, thì việc để cho những người làm chứng tham gia đối đáp sẽ góp phần làm sáng tỏ lời khai nào là gần với sự thật khách quan nhất. Cho nên việc cho những người làm chứng tham gia đối đáp là cần thiết để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án.

- Quyền được cấp bản sao bản án

Thiết nghĩ nên bổ sung quyền này cho người làm chứng vì họ cũng là người tham gia tố tụng góp phần làm sáng tỏ vụ án nên họ cũng có quyền này nếu có nhu cầu. Bởi trong thực tế có nhiều người làm chứng muốn giữ bản án mà có sự tham gia của mình như một kỷ niệm, mặt khác cũng có những người có trách nhiệm muốn nghiên cứu xem mức độ đánh giá và nhận định của Hội đồng xét xử về những tình tiết do họ cung cấp.

- Quyền kháng cáo

Hầu hết những người tham gia tố tụng đều có quyền này nhưng riêng người làm chứng thì không có mặc dù họ có quyền kháng cáo đối với phần nhận định lời khai của họ. Quyền kháng cáo của họ có thể vì lợi ích chung chứ không nhất thiết là họ phải có quyền lợi thì mới được kháng cáo. Điều này là hết sức mới mẻ vì từ trước đến nay quan niệm về người làm chứng là có nghĩa vụ khai báo những gì mà họ biết về vụ án ngoài ra luật không quy định cho họ có bất cứ một quyền tố tụng nào nêu trên. Việc thiếu những quy định nêu trên là sự vi phạm nghiêm trọng quyền tố tụng của người làm chứng mà Hiến pháp và BLTTHS quy định, điều đó không những cản trở quá trình tham gia tố tụng của người làm chứng mà còn tạo ra những trở ngại khách quan và chủ quan trong quá trình tố tụng và đi tìm sự thật khách quan của vụ án. Vì thế, đòi hỏi phải bổ sung đầy đủ cho người làm chứng những quyền tố tụng nêu trên là điều vô cùng cần thiết và quan trọng trong quá trình chứng minh, giải quyết vụ án.

Ngoài ra, một nguyên tắc quan trọng mà đòi hỏi phải tuân theo trong quá trình xây dựng những quy định về quyền, đó là phải đảm bảo tính khả thi trên thực tế, hạn chế tình trạng quy định luật thì có mà không thể hoặc không được thực hiện. Bằng cách quy định trách nhiệm, phổ biến cụ thể và đầy đủ quyền tố tụng cho người làm chứng khi tham gia tố tụng và coi là một trong những điều kiện cho quyết định, bản án của Tòa án có hiệu lực, nếu thiếu đi thì sẽ là một trong những căn cứ để tuyên bố bản án, quyết định có vi phạm tố tụng vì đó là một trong những thủ tục quan trọng của quá trình tố tụng. Cần quy định hình thức kỷ luật, chế tài đối với người tiến hành tố tụng trong những trường hợp làm trái nguyên tắc; đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo cho người làm chứng nếu họ bị vi phạm quyền tố tụng.

Bên cạnh đó, việc bảo đảm quyền của người làm chứng bằng cách quy định quyền không những trong BLTTHS mà trong các luật chuyên ngành liên quan đến TTHS như Luật tổ chức Cơ quan điều tra hình sự, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật luật sư... để góp phần tạo sự thống nhất trong việc tạo ra cơ chế, thi hành đảm bảo quyền của người làm chứng. Một lần nữa lại thấy rằng việc quy định các quyền của người làm chứng trong TTHS vẫn rất quan trọng nhưng quan trọng hơn cả vẫn là để đảm bảo cho các quyền chủ thể đó có tính khả thi trong thực tiễn.

3.2.4. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về đãi ngộ người làm chứng

Người làm chứng là người tham gia hoạt động tố tụng với mục đích là xác định sự thật khách quan của vụ án, tìm ra thủ phạm, trả lại công bằng cho người bị hại hoặc xác minh không có tội phạm xảy ra, khôi phục danh dự cho bị can, bị cáo. Người làm chứng tham tố tụng không phải vì lợi ích cá nhân họ mà vì lợi ích của người khác, vì lợi ích của toàn xã hội. Với những ý nghĩa và tầm quan trọng như trên, người làm chứng phải được tôn trọng khi tham gia trong TTHS hoặc chí ít thì quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ phải cân bằng với nhau. Nhưng khi phân tích các quy định của BLTTHS 2015 thấy không có sự tương xứng giữa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người làm chứng. Người làm chứng có thể bị dẫn giải nếu vắng mặt không có lý do chính đáng và gây khó khăn trở ngại cho việc điều tra, xét xử. Nếu từ chối hoặc trốn

tránh khai báo mà không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 383 BLHS năm 2015. Nói chính xác thì người làm chứng không được hưởng một lợi ích vật chất hay tinh thần nào khi tham gia vào vụ án. Trong khi đó nghĩa vụ của người làm chứng nhiều và nặng nề hơn rất nhiều so với quyền và lợi ích hợp pháp mà họ được hưởng mặc dù họ có vai trò quan trọng trong vụ án.

Các quyền mà BLTTHS thừa nhận cho người làm chứng chỉ là quyền yêu cầu được bù đắp những thiệt thòi mất mát hoặc ngăn chặn những mất mát, tổn thất có thể xảy ra đối với họ, liên quan đến sự hợp tác của họ với CQTHTT mà thôi. BLTTHS năm 2015 chưa tạo ra được cơ sở pháp lý phù hợp để khuyến khích người làm chứng tích cực thực hiện nghĩa vụ công dân của mình, hợp tác với Nhà nước trong đấu tranh phòng chống tội phạm và xác lập chân lý của vụ án. Mặc dù, BLTTHS đã quy định *“Được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật”* (điểm c khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015) nhưng với chừng đó sự ưu đãi của Nhà nước đối với người làm chứng có khuyến khích được họ tham gia tố giác tội phạm hay không và thực tế đã trả lời cho câu hỏi đó. Người làm chứng chỉ mới được thanh toán các chi phí đi lại và chi phí khác nhưng quy định đó không khuyến khích được người làm chứng.

Tuy nhiên, một trong những quy định tiến bộ của BLTTHS này cũng chưa có một văn bản nào hướng dẫn cụ thể về cách thức và phương pháp tính chi phí đi lại cho người làm chứng, chưa có cách hiểu thống nhất về “chi phí khác” nên việc áp dụng pháp luật trong lĩnh vực này ở những vùng khác nhau có cách hiểu không giống nhau, gây thiệt hại không nhỏ về mặt vật chất cho người làm chứng. Trên thực tế, sự vắng mặt của người làm chứng còn do người làm chứng nhận thức được họ không nhận được bất cứ sự ưu đãi về vật chất hay tinh thần nào từ Nhà nước, không nhận được bất cứ quyền lợi gì từ việc thực hiện. Trong BLTTHS năm 2015 không có quy định về chế độ đãi ngộ khuyến khích người làm chứng trong việc hợp tác với các CQTHTT, BLTTHS năm 2015 cũng không có quy định nào về mối quan hệ hữu cơ giữa các CQTHTT với người làm chứng. Trong khi đó, trên thực tế để thực hiện vai trò làm chứng, người làm chứng phải bỏ tiền ra để thanh toán chi phí đi lại, ăn uống, lưu trú, bị mất tiền lương trong thời gian làm chứng; thiệt hại vì thu nhập bị mất từ hoạt động

kinh doanh của người làm chứng; họ bị phạt hợp đồng kinh tế do không thực hiện vì bận đi làm chứng, họ phải bồi thường thiệt hại nếu vi phạm hợp đồng do lỗi là phải đi làm chứng. Chưa kể công sức bỏ ra để thực hiện vai trò người làm chứng, những phiền phức mà họ phải đối mặt trong và sau khi làm chứng. Thiệt hại về cả vật chất lẫn tinh thần, thời gian và công sức, cho thấy rằng những gì họ bỏ ra để thực hiện nghĩa vụ làm chứng là quá lớn so với những gì họ nhận lại. Vậy thì có quá đáng hay không nếu nói trở thành người làm chứng là một sự bắt buộc?. Quan tâm đến lợi ích của người làm chứng và sử dụng biện pháp khuyến khích vật chất mới là một trong những hướng cơ bản để giải quyết tình trạng thiếu hợp tác lâu nay của người làm chứng, chứ không phải là dụng biện pháp cưỡng chế. Thế nên, cần thiết phải bổ sung cơ chế khuyến khích vật chất đối với người làm chứng và những người làm chứng có thái độ khai báo tích cực và cung cấp các thông tin có giá trị giúp CQĐT nhanh chóng xác định tội phạm, đồng thời tổ chức những buổi tuyên dương, khen thưởng cộng đồng cho những người làm chứng có vai trò to lớn cho việc giúp CQHTT giải quyết vụ án lớn, vụ án với mức độ nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Đặc biệt, trợ cấp kinh phí cho cơ quan, tổ chức nơi mà người làm chứng làm việc để yêu cầu và khuyến khích cơ quan, tổ chức tạo điều kiện cần thiết và thích hợp cho người làm chứng tham gia tố tụng cũng là biện pháp vô cùng thiết thực. Khen thưởng về vật chất và tinh thần để khuyến khích động viên người làm chứng tự nguyện và có trách nhiệm khi báo những tình tiết mà mình biết được cho CQHTT nhanh chóng phát hiện tội phạm. Phạt tiền và xử lý hành chính đối với những người chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự để đạt mục đích răn đe phòng ngừa những trường hợp cố tình khai báo gian dối vì mục đích vụ lợi, trả thù. Tôn trọng người làm chứng trong mọi trường hợp ngay cả khi áp dụng biện pháp dẫn giải đối với họ. Có như thế mới tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích công dân tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng bởi vì chỉ có lợi ích về mặt về mặt vật chất mới thiết thực và hữu hiệu nhất.

3.2.5. Sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật tố tụng hình sự về trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

Mặc dù vai trò của người làm chứng trong TTHS rất quan trọng và cần thiết nhưng trên thực tế, người làm chứng cố tình vắng mặt trong quá trình tố tụng, đặc biệt

là trong giai đoạn xét xử là tình trạng thường xuyên diễn ra. Tìm hiểu vấn đề này, có rất nhiều ý kiến đưa ra xung quanh những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên. Trong số những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên điển hình là về phía mình, cơ quan có chức năng và những người tiến hành tố tụng vẫn chưa có một quan điểm và thái độ đúng đắn đối với người làm chứng. Về trách nhiệm của người có thẩm quyền THTT là phải giải thích quyền và nghĩa vụ của người làm chứng khi tham gia vào tố tụng. Tuy BLTTHS quy định về quyền của người làm chứng nhưng trong thực tiễn ít khi người làm chứng được biết về những quyền này để yêu cầu được thực hiện. Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến tình trạng này, như ý thức chủ quan của người làm chứng không quan tâm, quy định của luật còn chung chung không khả thi. BLTTHS năm 2015 còn chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong bảo đảm các quyền luật định của người làm chứng, do đó tình trạng quyền của người làm chứng bị vi phạm từ chính những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong thực tế vẫn thường xảy ra. Vì thế, cần có cơ chế bảo đảm các quyền của người làm chứng theo hướng nâng cao trách nhiệm của các CQTHTT và những người tiến hành tố tụng phải bằng mọi biện pháp bảo đảm cho người làm chứng thực hiện các quyền luật định của mình một cách có hiệu quả, nhằm bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, góp phần chống oan sai trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Nâng cao trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền đồng thời nâng cao trách nhiệm cá nhân, xây dựng những quy định chặt chẽ làm căn cứ để áp dụng các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa vi phạm quyền công dân của người làm chứng như chế tài pháp lý kỷ luật, hành chính, dân sự, hình sự đối với các CQTHTT, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc vi phạm, hạn chế quyền của người làm chứng, ngay cả trong trường hợp không hành động để bảo vệ quyền này; tôn trọng và đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của người làm chứng và quy định cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, thời gian giải quyết trong trường hợp CQTHTT, người tiến hành tố tụng không tôn trọng thực hiện hay vi phạm quyền của người làm chứng; CQTHTT phải khôi phục danh dự, quyền lợi và bồi thường thiệt hại cho người làm chứng, nếu có hành vi trái pháp luật ảnh hưởng đến uy tín, danh dự nhân phẩm của người làm chứng.

3.2.6. Kiến nghị xây dựng đạo luật về bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự

Bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong VAHS cần được thực hiện thông qua một cơ chế hoạt động cụ thể của các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giúp cho người tố giác, người làm chứng, người bị hại không bị mua chuộc, khống chế, bị đe dọa, trả thù, để họ có thái độ hợp tác tích cực, khai báo khách quan, trung thực và chính xác với các cơ quan tiến hành tố tụng trong suốt quá trình giải quyết VAHS. Các hoạt động đó phải dựa trên cơ sở pháp lý đầy đủ, vững chắc và khả thi. BLTTHS 2015 đã quy định một chương mới về “*Bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác*” (Chương XXXIV) quy định về: trách nhiệm bảo vệ; những người được bảo vệ; các biện pháp bảo vệ; quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ; yêu cầu, đề nghị áp dụng các biện pháp bảo vệ; chấm dứt việc bảo vệ; hồ sơ bảo vệ.

Nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Australia, Liên bang Nga, Vương quốc Anh, Philippines...từ rất lâu đã nghiên cứu, ban hành các đạo luật hoặc xây dựng các chương trình bảo vệ nạn nhân và nhân chứng, làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức công tác bảo vệ và giúp đỡ những người cung cấp thông tin về tội phạm mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Nhờ đó, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ở các nước này đạt hiệu quả cao, nhất là trong việc phát hiện, điều tra, xử lý các vụ án về các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm có tổ chức.

Chế định pháp lý này được xây dựng dưới hình thức một đạo luật là hợp lý nhất, bởi vì, Luật là văn bản có giá trị pháp lý cao, công khai, minh bạch, phạm vi điều chỉnh rộng, bắt buộc thi hành đối với mọi tổ chức và công dân. Hơn nữa, theo quy định hiện hành thì những gì liên quan đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đều phải được thể hiện bằng luật. Và việc bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại...lại là vấn đề có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đồng thời, các cơ quan có trách nhiệm phải bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác cũng như những người thân thích của họ hiện không thuộc một đầu mối quản lý, điều hành thống nhất. Trong khi, công tác bảo vệ này là công việc hết sức khó khăn và phức tạp, diện đối tượng được bảo vệ

rộng, kinh phí lớn, đòi hỏi sự tham gia, phối hợp của nhiều cơ quan có thẩm quyền, địa phương có liên quan và sự quan tâm công tác của toàn xã hội.

Đạo luật này có thể lấy tên là *Luật Bảo vệ nhân chứng*. Đạo luật có thể xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của BLTTHS năm 2015 về bảo vệ người tố giác người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác, bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Trước hết, phải xác định rõ quyền và nghĩa vụ của người tố giác, người làm chứng; nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội cũng như trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ người tố giác, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

- Về đối tượng bảo vệ (hay còn gọi là người được bảo vệ) mà đạo luật cần quy định cụ thể, bao gồm: người tố giác, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác trong các VAHS, kể cả những người cung cấp thông tin, tài liệu khác góp phần giải quyết vụ án; người thân thích của những người nêu trên.

- Phạm vi áp dụng của đạo luật này là khi tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản của người được bảo vệ có nguy cơ bị người phạm tội tấn công hoặc xâm hại và việc áp dụng các biện pháp bảo vệ được thực hiện trong suốt thời gian mà nguy cơ đó là thực tế. Nguy cơ tấn công hoặc xâm hại của người phạm tội được hiểu là có thể đã có sự tấn công hoặc xâm hại trên thực tế; hoặc tuy mới chỉ là sự đe dọa tấn công hoặc xâm hại, nhưng mức độ nguy hiểm là đáng kể, cần có biện pháp bảo vệ kịp thời để bảo đảm an toàn cho người được bảo vệ.

- Trách nhiệm bảo vệ thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan, trong đó, lực lượng Công an nhân dân làm nòng cốt. Các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm luật định trong việc áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác, cũng như những người thân thích của họ trước các nguy cơ bị tấn công hoặc xâm hại của người phạm tội.

- Lực lượng, phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác bảo vệ phải được luật quy định, làm cơ sở cho việc tổ chức công tác bảo vệ và quyết toán ngân sách.

- Mục đích của đạo luật này là hình thành Chương trình bảo vệ, trong đó quy

định rõ thủ tục tiến hành, quyền và trách nhiệm cụ thể của các chủ thể tham gia Chương trình, trách nhiệm pháp lý của các chủ thể tham gia thực hiện Chương trình với mục tiêu là bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản của người tố giác, người làm chứng, những người tham gia tố tụng khác.

Chương trình bảo vệ được xem như bản thoả thuận giữa các bên, một bên là đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện trách nhiệm bảo vệ (cơ quan Công an có thẩm quyền), còn bên kia là người được bảo vệ. Trong đó, có quy định về các quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên tham gia, đặc biệt là yêu cầu cao về trách nhiệm, nghĩa vụ của người được bảo vệ. Khi tham gia Chương trình bảo vệ, người được bảo vệ có trách nhiệm và nghĩa vụ tuân thủ một cách tuyệt đối, thực hiện đúng các yêu cầu đặt ra khi cam kết tham gia Chương trình bảo vệ và các yêu cầu khác của các cơ quan tiến hành bảo vệ. Mọi di biến động của người được bảo vệ đều phải được báo cáo và đặt trong tầm kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nếu họ tuân thủ các yêu cầu của cơ quan thực hiện bảo vệ mà thiệt hại vẫn xảy ra thì cơ quan bảo vệ phải gánh chịu trách nhiệm, còn trường hợp họ vi phạm thoả thuận thì họ phải chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra.

3.3. Giải pháp khác

3.3.1. Nâng cao ý thức tôn trọng người làm chứng của cơ quan tiến hành tố tụng, đồng thời nâng cao ý thức pháp luật của người làm chứng trong việc thực hiện nghĩa vụ công dân và bảo vệ quyền công dân hợp pháp của mình.

Người làm chứng là người công tác với Nhà nước để giúp cho Nhà nước giải quyết vụ án được đúng đắn. Họ không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, mà chỉ có quyền và nghĩa vụ công dân khi thực hiện nghĩa vụ đấu tranh phòng chống tội phạm. Đành rằng họ là công dân và phải thực hiện nghĩa vụ công dân, nhưng họ lại là người giúp đỡ cho Nhà nước. Do vậy, phải tôn trọng người làm chứng trong mọi trường hợp. Đây phải là yêu cầu bắt buộc đối với các chủ thể tiến hành tố tụng. Kể cả trong trường hợp người làm chứng bị dẫn giải, người làm chứng vẫn phải được đối xử như một công dân trong việc làm sáng tỏ sự thật của VAHS. Ứng xử như vậy sẽ có tác dụng thu hút sự hợp tác của người làm chứng. Còn ngược lại là vừa vi phạm pháp luật, vừa làm cho người dân ngại tiếp xúc với cơ quan pháp luật. Tóm lại, để khắc phục tình

trạng thiếu tôn trọng nhân chứng và đồng thời cũng là để tăng cường sự hợp tác của nhân chứng trong việc phát hiện và làm sáng tỏ sự thật khách quan thì ngoài việc phải quy định thêm trong BLTTHS là người làm chứng phải được tôn trọng về nhân phẩm, danh dự trong mọi trường hợp, pháp luật cần trao thêm quyền cho người làm chứng như: bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, quyền miễn trừ làm chứng... Cần có cơ chế bảo đảm các quyền của người làm chứng theo hướng nâng cao trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng phải bằng mọi biện pháp đảm bảo cho người làm chứng thực hiện các quyền luật định của mình một cách có hiệu quả. Bên cạnh đó để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người làm chứng trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình.

3.3.2. Tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động tiến hành tố tụng hình sự của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trên địa bàn thành phố Hà Nội

Hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng cần và phải chịu sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của nhiều cơ chế kiểm tra, giám sát khác nhau; bảo đảm cho các cơ quan này thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình để giải quyết các vụ án hình sự được chính xác, khách quan, toàn diện, các quyền con người được thực hiện triệt để. Việc tăng cường sự giám sát đối với các cơ quan tiến hành tố tụng có ý nghĩa rất to lớn đối với việc bảo vệ những người tham gia tố tụng nói chung và người làm chứng nói riêng. Nếu có một cơ chế giám sát chặt chẽ hoạt động tiến hành tố tụng cùng với các biện pháp bảo vệ người làm chứng thật sự hữu hiệu thì vấn đề bảo vệ quyền con người của người làm chứng sẽ được áp dụng trong thực tiễn chứ không chỉ mang tính quy định chung chung, mang tính hình thức như hiện nay.

3.3.3. Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật tố tụng hình sự đến toàn thể nhân dân và người làm chứng

Để đạt được hiệu quả cao nhất trong phòng chống tội phạm và bảo vệ người tham gia tố tụng của người làm chứng trong vụ án hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng Tp.Hà Nội phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung, pháp luật về tố tụng hình sự và hình sự nói riêng đến toàn thể nhân dân và người làm chứng để họ nhận thức được quyền, nghĩa vụ công

dân của mình trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ vững an ninh trật tự cho xã hội. Tăng cường công tác xét xử lưu động vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn để phổ biến giáo dục pháp luật cho quần chúng nhân dân, hạn chế tội phạm xảy ra và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

3.3.4. Xử lý nghiêm những đối tượng xâm hại người làm chứng

Để hạn chế đến mức thấp nhất việc đe dọa, trả thù người làm chứng các cơ quan có thẩm quyền cần xử lý nghiêm những đối tượng xâm hại người làm chứng và buộc họ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trách nhiệm mà đối tượng xâm phạm người làm chứng phải chịu có thể là trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự và trách nhiệm hình sự. Về trách nhiệm hình sự, tùy thuộc vào từng trường hợp vi phạm cụ thể mà đối tượng xâm phạm người làm chứng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các tội danh tương ứng được quy định trong BLHS năm 2015 như tội “*Giết người*” (Điều 123), “*Đe dọa giết người*” (Điều 133), “*Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác*” (Điều 134), “*Hủy, hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản*” (Điều 178)... Và khi xét xử bị cáo là đối tượng xâm phạm người làm chứng thì các cơ quan có thẩm quyền, trực tiếp là Tòa án cần phải xử phạt nghiêm hơn đối với đối tượng này qua đó nhằm trừng trị, giáo dục riêng đồng thời để răn đe và giáo dục chung trong cộng đồng./.

Kết luận chương 3

Bảo vệ quyền con người nói chung và bảo vệ người làm chứng nói riêng trong hoạt động tố tụng hình sự là một vấn đề luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm kể cả trong lĩnh vực lập pháp và thực tiễn thực hiện pháp luật. Chế định người làm chứng lần đầu tiên được quy định tại Điều 714 Bộ luật Hồng Đức, qua quá trình sửa đổi và bổ sung chế định này ngày càng được quy định theo hướng nhân đạo hóa thể hiện sự hoàn thiện hơn của pháp luật nước ta nói chung và pháp luật TTHS nói riêng. Thông qua những quy định tiến bộ của BLTTHS về người làm chứng đã tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ họ trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình- đây là yêu cầu cấp thiết được đặt ra cho sự sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện của BLTTHS trong thời gian sắp tới.

Người làm chứng - chủ thể tham gia tố tụng với tư cách pháp lý không phải vì lợi ích cá nhân mà vì lợi ích của toàn xã hội trước những người có hành vi phạm tội, với vai trò là người giúp cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, họ đã cung cấp lời khai về những thông tin liên quan mà mình biết được về vụ án. Làm chứng là quyền và nghĩa vụ của công dân. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật TTHS, chế định người làm chứng vẫn còn có nhiều điểm bất cập chưa tạo được cơ sở để bảo đảm cho người làm chứng trước những khó khăn khi tham gia vào quá trình tố tụng. Do đó, yêu cầu khách quan của sự hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật TTHS nói riêng cần có những sửa đổi và bổ sung. Mục đích là đề cao trách nhiệm và xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan và người tiến hành tố tụng, nhằm nâng cao trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng đồng thời xác định rõ hơn quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng. Qua đó tạo cơ sở pháp lý vững chắc bảo vệ người làm chứng trước những nguy cơ nâng cao hiệu quả của công tác phòng và chống tội phạm, đó là sự cụ thể hoá Nghị quyết số 48-NQ/TU ngày 25/5/2005 về chiến lược xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, đáp ứng cho công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước trên mọi lĩnh vực trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế.

Mặc dù trong quá trình nghiên cứu đề tài tác giả đã có nhiều cố gắng nhưng do đây là một đề tài khó và tương đối rộng, cũng như kinh nghiệm nghiên cứu của tác giả còn hạn chế nên đề tài có thể còn thiếu sót. Tác giả mong muốn đề tài nghiên cứu này sẽ nhận được những ý kiến đóng góp, xây dựng để đề tài nghiên cứu dần hoàn thiện hơn đáp ứng nhu cầu mà thực tiễn đang đòi hỏi.

KẾT LUẬN

Người làm chứng là người không có quyền, lợi ích liên quan đến vụ án nhưng được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến để khai báo về những việc cần xác minh trong vụ án hình sự. Lời khai của người làm chứng có ý nghĩa quan trọng, là nguồn chứng cứ giúp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tìm ra sự thật của vụ án. Là chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự. Việc quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý của người làm chứng có ý nghĩa pháp lý, chính trị và xã hội to lớn. Đó là căn cứ pháp lý để người làm chứng thực hiện các hành vi tố tụng; là cơ sở pháp lý xác định quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan tố tụng đối với người làm chứng. Việc quy định người làm chứng trong BLTTHS còn tạo điều kiện bảo đảm quyền con người, quyền công dân, khuyến khích được toàn dân tham gia vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần vào công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Người làm chứng được quy định trong BLTTHS năm 2003 và trong một số quy định của pháp luật chuyên ngành có bước tiến đáng kể khi bổ sung các quy định về quyền của người làm chứng, tuy nhiên vẫn còn bất cập, cần tiếp tục hoàn thiện. Việc quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng chưa có sự tương xứng, nghĩa vụ của người làm chứng nhiều và nặng nề rất nhiều so với quyền của họ; một số quy định còn chưa rõ ràng, cụ thể, đặc biệt là về quyền được bảo vệ của người làm chứng. BLTTHS năm 2015 và một số văn bản pháp luật chuyên ngành khác đều xác định quyền được bảo vệ của người làm chứng và nêu rõ trách nhiệm của các cơ quan liên quan, song trừ lĩnh vực an ninh quốc gia và lĩnh vực phòng, chống ma túy, còn lại hầu hết các quy định chung chung, chưa có cơ chế hướng dẫn cụ thể. Người làm chứng được quy định trong BLTTHS năm 2003 được thực thi trên thực tế 11 năm và đã phát huy hiệu quả to lớn trong công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm; góp phần bảo vệ pháp chế XHCN; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức; bảo vệ trật tự pháp luật XHCN; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật. Hầu hết những người làm chứng đều nhận thức đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, thực hiện những hành vi trong phạm vi quyền và nghĩa vụ đó, cung cấp

chứng cứ quan trọng giúp các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án khách quan, chính xác. Còn các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng đều xác định rõ vị trí, vai trò của người làm chứng; nhận rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và đã có những biện pháp nhất định bảo đảm cho người làm chứng thực hiện tốt quyền, nghĩa của họ. Tuy nhiên, trong thực tiễn thực hiện chế định về địa vị pháp lý của người làm chứng còn những hạn chế như: Người làm chứng không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng, không khai báo hoặc khai báo không đúng những gì mà họ biết về vụ án hoặc khai báo không thống nhất trong các giai đoạn tiến hành tố tụng. Còn tồn tại những hạn chế này do nhiều nguyên nhân khác nhau cả nguyên nhân khách quan lẫn nguyên nhân chủ quan và để khắc phục những hạn chế đó đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ, thống nhất; những giải pháp đó phải được đảm bảo thực hiện trong thực tiễn một cách thường xuyên, kiên trì, quyết liệt. Trước tiên, cần tổ chức thực hiện tốt các quy định BLTTHS năm 2015, đồng thời tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự liên quan đến người làm chứng. Người làm chứng có vai trò rất quan trọng trong giải quyết vụ án hình sự. Sự tham gia của người làm chứng là một trong những phương thức giúp các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án nhanh chóng, chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm; đảm bảo tính dân chủ, khách quan, đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa, tạo niềm tin cho nhân dân vào pháp luật, vào Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, khi thông tin mà họ cung cấp có giá trị chứng minh càng cao thì nguy cơ họ bị bọn tội phạm đe dọa, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của họ cũng như người thân thích của họ càng lớn. Mặc dù chưa có số liệu thống kê cụ thể và đầy đủ, nhưng qua nhiều kênh thông tin khác nhau, cho thấy bọn tội phạm bằng thủ đoạn đe dọa, xâm hại nhân thân, tài sản...đang tạo ra những tác động tâm lý tiêu cực nhằm ngăn chặn người làm chứng hợp tác tích cực với các cơ quan tiến hành tố tụng, trong khi pháp luật hiện hành chưa có chưa có cơ chế đảm bảo thực hiện quyền lợi cho người làm chứng. Bảo vệ người làm chứng còn nhiều bất cập làm cho các cơ quan có chức năng lúng túng, thiếu chủ động hoặc không thể triển khai thực hiện được các biện pháp bảo vệ người làm chứng trong thực tế. Ngoài ra, quyền và nghĩa vụ của người làm chứng được quy định trong BLTTHS năm 2015 còn chưa

tương xứng với nhau - thiên về trách nhiệm, nghĩa vụ của người làm chứng hơn là quyền lợi mà họ được hưởng, được bảo đảm nên chưa khuyến khích được người làm chứng tích cực tham gia vào công cuộc phòng, chống tội phạm, bảo vệ công lý.

Cùng với tiến trình hội nhập quốc tế, cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN như hiện nay việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về người làm chứng càng có ý nghĩa quan trọng. Đồng thời, cần thực hiện một số giải pháp khác bảo đảm cho người làm chứng trong tố tụng hình sự, đặc biệt trong tương lai nên ban hành Luật bảo vệ người làm chứng phù hợp với yêu cầu và thực tiễn của Việt Nam./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thế Anh (2008), "Một số vấn đề cần chú ý về tâm lý xã hội của người làm chứng", *Tạp chí Kiểm sát* (số 7).
2. GS.TS Nguyễn Ngọc Anh (2012), *Bình luật khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị - Quốc gia – Sự thật.
3. Bộ Công an (2004), *Thông tư số 09/2004/TT-BCA(V19) ngày 16/6/2004 hướng dẫn áp dụng một số biện pháp bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong các vụ án về ma túy*.
4. Bộ Công an (2008), *Quyết định số 1443/2008/QĐ-BCA (VV2) ngày 28/8/2008 về quản lý và sử dụng kinh phí điều tra trong lực lượng Công an nhân dân*.
5. Bộ Tư pháp – Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển bách khoa, Nxb Tư pháp.
6. Lê Cẩm và đ.t.g (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
7. Công an thành phố Hà Nội (2015), *Báo cáo tổng kết công tác công an từ năm 2012 đến năm 2015*, Hà Nội.
8. Cơ quan An ninh điều tra công an thành phố Hà Nội, *Hồ sơ các vụ án Nguyễn Thị Việt Loan làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác; Nguyễn Tiến cùng đồng bọn lưu hành giấy tờ có giá giả và mua bán tài liệu của cơ quan nhà nước; Lưu hành giấy tờ có giá giả, xảy ra tại Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Công Nguyên và Công ty Trách nhiệm hữu hạn thiết bị viễn thông VCO, Hà Nội*.
9. Cơ quan Cảnh sát điều tra thành phố công an thành phố Hà Nội, *Hồ sơ các vụ án Lê Thanh tuyền cùng đồng bọn trộm cắp tài sản, Đỗ Trung dũng phạm tội giết người, gây rối trật tự công cộng; Dương Đức Trung và đồng bọn phạm tội giết người; Vũ đình Tuệ phạm tội giết người, cướp tài sản*, Hà Nội.
10. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08 của Bộ Chính trị ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*.

11. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị ngày 02/06/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
12. Nguyễn Văn Đông (2005), *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, Nxb khoa học xã hội.
13. Đỗ Văn Kha (2008), "Những khó khăn vướng mắc khi áp dụng các quy định của pháp luật trong việc giải quyết các vấn đề về ma túy", *Tạp chí Kiểm sát* (số 12).
14. Trần Thị Thùy Lương (2011), *Bảo vệ quyền con người của người làm chứng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật – Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. PGS.TS Trần Đình Nhã (2010) "Hoàn thiện cơ sở pháp lý về bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (số 173).
16. Nhà xuất bản Đông Dương (1922), *Các Bộ luật An Nam*, Hà Nội.
17. Nguyễn Hải Ninh (2010), *Hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nhằm bảo vệ người làm chứng khi tham gia tố tụng*, Tham luận tại Hội thảo pháp luật TTHS với việc bảo vệ quyền con người và quyền công dân, Hội thảo khoa học cấp trường, tổ chức tháng 12/2010.
18. Phan Thị Hương Thủy, *Người làm chứng và quyền của người làm chứng trong BLTTHS 2003 - thực trạng và định hướng hoàn thiện*, Tài liệu hội thảo Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Đảm bảo quyền con người trong TTHS Việt Nam”, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6/2006.
19. PGS.TS Nguyễn Thái Phúc (2008), "Bảo vệ người làm chứng và miễn trừ làm chứng trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Kiểm sát* (số 18 & 20).
20. Đinh Văn Quế (2006), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự* (tập X), Nxb tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
21. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1989.
22. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1999), *Bộ luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2000.

23. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Luật phòng, chống ma túy*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội – 2001.
24. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội – 2004.
25. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật phòng chống tham nhũng*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội – 2009.
26. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Bộ luật Lao động*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội – 2012.
27. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật Cán bộ công chức*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội – 2012.
28. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp*, Nxb Chính trị quốc gia – Hà Nội, 2014.
29. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật An ninh quốc gia*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội – 2015.
30. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Công an nhân dân*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội – 2014.
31. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. PGS.TS Hoàng Thị Minh Sơn (2011), "Quy định về người làm chứng theo Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hòa Liên Bang Đức", *Tạp chí Luật học*.
35. Thủ tướng chính phủ (2006), *Quyết định số 241/2006/QĐ-TTg ngày 25/10/2006 về chế độ bồi dưỡng phiên tòa*.
36. Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính – Bộ công an – Bộ quốc phòng – Bộ tư pháp, *Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BNV-BTC-BCA-BQP-BTP ngày 31/01/2007 hướng dẫn thực hiện quyết định 241/2006/QĐ-TTg ngày 25/10/2006*.

37. Trung tâm Từ điển học (1998), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
38. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình lý luận về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Giáo dục.
39. Trường Học viện Cảnh sát nhân dân (2012), *Giáo trình khoa học điều tra hình sự*, Nxb Công an nhân dân.
40. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, tập 2, Nxb Công an nhân dân.
41. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
42. Trần Quang Tiệp, *Về lời khai của người làm chứng trong vụ án hình sự*, http://www.luatvadoanhnhân.com/law_club.php?&id=53....
43. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2004), *Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội -2004.
44. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2012), *Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng*.
45. Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1993), *Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
46. Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1998), *Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp*, (Tài liệu dịch), Hà Nội.
47. Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2002), *Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, (Tài liệu dịch), Hà Nội.
48. Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2002), *Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Nga*, (Tài liệu dịch), Hà Nội.
49. Viện Sử học (1995), *Quốc triều hình luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Võ Khánh Vinh (2004), *Bình luận khoa học BLTTHS*, Nxb CAND, Hà Nội.